

Số: *51* /2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *01* tháng *6* năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành Định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;

Căn cứ Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13;

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15, ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5900/TTr-SNNMT ngày 28 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng để thực hiện việc tính toán, xây dựng, kiểm tra đánh giá thực hiện các nội dung, hoạt động phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; các hoạt động khuyến nông địa phương; xác định đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước và triển khai thực hiện các nội dung, hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

## **Điều 3. Định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản**

1. Định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực chăn nuôi, thú y quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực thủy sản quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực lâm nghiệp quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.

6. Định mức kinh tế, kỹ thuật thông tin, tuyên truyền, đào tạo, tập huấn quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này.

7. Định mức kinh tế, kỹ thuật liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Quyết định này.

8. Định mức kinh tế, kỹ thuật trồng một số cây dược liệu (*áp dụng đối với các dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*) quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này.

## **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.

2. Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy định dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo các định mức kinh tế, kỹ thuật đã ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định đã được phê duyệt, không áp dụng theo Quyết định này.

5. Đối với định mức kinh tế, kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chưa quy định tại Quyết định này thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân áp dụng theo các định mức kinh tế, kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) đã ban hành.

6. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra quá trình thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi, bổ sung về danh mục, định mức kinh tế, kỹ thuật thì Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Thái Nguyên;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, NC, CNN&XD.

Báchdt, 01/6/2026, QĐQPPL 05

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Loan**

**Phụ lục I**  
**ĐỊNH MỨC KINH, TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 51 /2026/QĐ-UBND ngày 4/6 /2026*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	<b>Định mức kinh tế, kỹ thuật đối với các mô hình sản xuất trồng trọt</b>			
<b>I</b>	<b>Cây lương thực</b>			
1	Cây lúa			
1.1	Sản xuất lúa lai thương phẩm	01 ha		
-	Giống			
	Gieo sạ	Kg	30-35	
	Cây	Kg	25-30	
-	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
	Phân hữu cơ	Tấn	8-10	
	Hoặc phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	110	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	92	
	Phân Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	130	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đồng	1.200	
	Vôi bột	Kg	420	Trường hợp đất chua có thể bón thêm vôi bột
-	Công lao động		158	
	Làm mạ	Công	15	Làm đất, ngâm ủ, trang gieo
	Làm đất cấy	Công	6	
	Làm bờ, cuốc, đắp, vạ bờ, làm mương	Công	10	
	Bón lót, bón thúc phân	Công	10	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
	Nhổ mạ, súc mạ, vận chuyển	Công	10	
	Cây	Công	40	
	Làm cỏ	Công	40	02 lần
	Thu hoạch (gặt, vận chuyển, phơi khô, làm sạch)	Công	21	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1.2	Sản xuất lúa thuần	01 ha	Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; điều chỉnh, bổ sung tại Phụ lục 3 kèm theo Quyết định số 1390/QĐ-BNNMT ngày 20/4/2026	
1.3	Sản xuất lúa hữu cơ	01 ha	Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương	
1.4	Sản xuất lúa bản địa	01 ha		
1.5	Nhân giống lúa chất lượng	01 ha		
1.6	Nhân giống lúa lai	01 ha		
2	Cây ngô			
2.1	Sản xuất ngô sinh khối		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương	
2.2	Sản xuất ngô thương phẩm			
2.3	Canh tác ngô trên đất dốc			
<b>II</b>	<b>Cây có củ</b>			
1	Sản xuất cây khoai lang		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương	
2	Sản xuất cây khoai tây			
3	Sản xuất cây khoai sọ (hoặc khoai môn)			
4	Sản xuất sản bền vững trên đất dốc			
5	Sản xuất thâm canh sản an toàn dịch bệnh			
6	Sản xuất dong riềng			

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
<b>III</b>	<b>Cây Đậu đỗ</b>			
1	Sản xuất Đậu tương		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương	
2	Sản xuất Đậu xanh, đậu đen			
3	Sản xuất Lạc			
4	Sản xuất vừng			
<b>IV</b>	<b>Cây rau</b>			
1	Sản xuất rau lấy quả (bí đỏ)	01 ha		
1.1	Định mức giống, vật tư			
-	Hạt giống	Gam	500-700	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	115	
-	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	94	
-	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	102	
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
-	Phân bón lá	1000 đồng	1.000	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đồng	1.000	
1.2	Định mức công lao động		190	
-	Làm đất	Công	30	
-	Làm luống	Công	12	
-	Gieo trồng	Công	14	
-	Chăm sóc	Công	109	
-	Trồng dặm	Công	2	
-	Bón phân	Công	15	
-	Làm cỏ, vun, xới, tưới tiêu...	Công	60	
-	Đốn dây	Công	20	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	12	
-	Thu hoạch	Công	25	
1.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy làm đất	Cái	01	
-	Máy phun thuốc BVTV	Cái	01	
1.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Tháng	5	
-	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	
-	Tham quan, hội thảo	Lần	1	
-	Tổng kết	Lần	1	
2	Sản xuất Dưa lê	01ha		
2.1	Định mức giống, vật tư			
-	Hạt giống	Gam	250 -300	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	100	
-	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	60	
-	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	120	
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Phân bón lá	1000 đồng	5.00	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đồng	1.000	
2.2	Định mức công lao động		146	
-	Làm đất	Công	25	
-	Gieo trồng	Công	10	
-	Chăm sóc			
	Bón phân	Công	15	
	Làm cỏ, vun, xới, tưới tiêu...	Công	60	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
-	Thu hoạch	Công	30	
2.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy làm đất	Cái	01	
-	Máy phun thuốc BVTV	Cái	01	
2.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Tháng	5	
-	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	
-	Tham quan, hội thảo	Lần	1	
-	Tổng kết	Lần	1	
3	Sản xuất Dưa vằn lưới	01ha		
3.1	Định mức giống, vật tư			
-	Hạt giống	Hạt	24.300	
-	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	105	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	105	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	105	
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.430	
	Phân bón lá	1000 đồng	1.500	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đồng	1.000	
3.2	Định mức công lao động		146	
-	Làm đất	Công	27	
-	Gieo trồng	Công	10	
-	Chăm sóc			
	Bón phân	Công	13	
	Làm cỏ, vun, xới, tưới tiêu...	Công	13	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
-	Thu hoạch	Công	27	
-	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	
3.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy làm đất	Cái	01	
-	Máy phun thuốc BVTV	Cái	01	
3.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Tháng	4	
-	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	
-	Tham quan, hội thảo	Lần	1	
-	Tổng kết	Lần	1	
4	Sản xuất Dưa hấu	01 ha		
4.1	Định mức giống, vật tư			
-	Lượng giống	Kg	1,0	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Phân hữu cơ	Kg	8.000	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140	
-	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	80	
-	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	180	
-	Vôi bột	Kg	300	
-	Nilon phủ luống	Kg	180	
-	Thuốc BVTV	1000 đồng	1.000	
-	Vật tư rẽ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất		Theo quy trình kỹ thuật, tối đa không quá 3% tổng kinh phí vật tư (trừ giống)	
4.2	Định mức công lao động			
-	Công lao động phổ thông (tính cho 01 ha)		176	
-	Chuẩn bị đất, phát dọn thực bì	Công	10	
-	Công cày, phay đất	Công	30	
-	Lên luống, rạch hàng	Công	20	
-	Làm giàn	Công	25	
-	Gieo trồng	Công	33	
-	Bón phân, làm cỏ, vun xới....	Công	33	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
-	Thu hoạch	Công	20	
-	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	
4.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy làm đất	Cái	01	
-	Máy phun thuốc BVTV	Cái	01	
4.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Tháng	5	
-	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	
-	Tham quan, hội thảo	Lần	1	
-	Tổng kết	Lần	1	
5	Sản xuất rau ăn lá, thời gian sinh trưởng 60-75 ngày (cải xanh ăn lá, mùng tơi, rau dền...)		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương	
6	Sản xuất rau ăn lá thời gian sinh trưởng 90 - 100 ngày (bắp cải, súp lơ, cải thảo, cải nhật...)			
7	Sản xuất cây rau ăn lá thời gian sinh trưởng 90 - 100 ngày (su hào, hành lá, kiệu...)			
8	Sản xuất rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)			
9	Sản xuất rau ăn củ (cà rốt, cải củ...)			
10	Ứng dụng phân hữu cơ nano trong sản xuất rau			
11	Ứng dụng giá thể để sản xuất rau, quả			
12	Sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ			
13	Cây rau Bò khai	01 ha		
13.1	Định mức giống, vật tư			
-	Năm thứ nhất			
	Lượng giống	Cây/hom	6.000	
	Phân hữu cơ	Kg	10.000	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	95	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	80	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	110	
	Vôi bột	Kg	500	
	Thuốc BVTV	1000 đồng	1.000	
-	Năm thứ hai			
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	95	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	80	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	110	
	Thuốc BVTV	1000 đồng	1.000	
13.2	Định mức công lao động			
-	Công lao động phổ thông (tính cho 01 ha)		144	
	Chuẩn bị đất trồng	Công	5	
	Cuốc hóc, bón phân	Công	54	
	Trồng	Công	30	
	Chăm sóc (làm cỏ, bón phân, tưới nước...)	Công	21	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	9	
	Thu hoạch	Công	25	
-	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	18	
	Năm 1	Tháng	9	
	Năm 2	Tháng	9	
13.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy làm đất	Cái	01	
-	Máy phun thuốc BVTV	Cái	01	
13.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Năm	2	
-	Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	
-	Tham quan, hội thảo	Lần	1	
-	Tổng kết	Lần	1	
14	Cây rau ngót rừng	01 ha		
14.1	Định mức giống, vật tư			
-	Năm thứ nhất			
	Lượng giống	Cây/hom	600	
	Phân hữu cơ	Kg	10.000	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	165	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	65	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	120	
	Thuốc BVTV	1000 đồng	500	
-	Năm thứ hai			
	Phân hữu cơ	Kg	10.000	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	165	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	65	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	120	
	Thuốc BVTV	1000 đồng	500	
-	Năm thứ ba			
	Phân hữu cơ	Kg	10.000	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	165	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	65	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	120	
	Thuốc BVTV	1000 đồng	500	
14.2	Định mức công lao động			

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Công lao động phổ thông (tính cho 01 ha)		150	
-	Năm thứ nhất		61	
	Chuẩn bị đất trồng	Công	12	
	Đào hố, bón phân lót	Công	20	
	Trồng	Công	12	
	Chăm sóc (làm cỏ, bón phân, tưới nước...)	Công	12	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
-	Năm thứ hai	Công	17	
	Chăm sóc (làm cỏ, bón phân, tưới nước...)	Công	12	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
-	Năm thứ ba		77	
	Chăm sóc (làm cỏ, bón phân, tưới nước...)	Công	12	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	Thu hoạch	Công	60	
-	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	27	
	Năm 1	Tháng	9	
	Năm 2	Tháng	9	
	Năm 3	Tháng	9	
14.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy làm đất	Cái	01	
-	Máy phun thuốc BVTV	Cái	01	
14.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Năm	3	
-	Tập huấn kỹ thuật	Lần	3	
-	Tham quan, hội thảo	Lần	1	
-	Tổng kết	Lần	1	
15	Cây Su su	01 ha		
15.1	Định mức giống, vật tư			
-	Lượng giống	Cây	2.500	
-	Phân hữu cơ	Kg	15.000	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140	
-	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	55	
-	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	180	
-	Thuốc BVTV	1000 đồng	600	
15.2	Định mức công lao động			
	Công lao động phổ thông (tính cho 01 ha)		185	
-	Chuẩn bị đất trồng...	Công	5	
-	Làm đất	Công	33	
-	Lên luống, rạch hàng	Công	20	
-	Trồng	Công	15	
-	Làm giàn	Công	40	
-	Chăm sóc (làm cỏ, vun gốc, tưới nước, bón phân...)	Công	33	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	9	
-	Thu hoạch	Công	30	
-	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	
15.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy làm đất	Cái	01	
-	Máy phun thuốc BVTV	Cái	01	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
15.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Tháng	4	
-	Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	
-	Tham quan, hội thảo	Lần	1	
-	Tổng kết	Lần	1	
16	Cây mướp đấng rừng	01 ha		
16.1	Định mức giống, vật tư			
-	Lượng giống	Kg	2	
-	Phân hữu cơ	Kg	15.000	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140	
-	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	55	
-	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	180	
-	Thuốc BVTV	1000 đồng	600	
-	Vật tư rẽ tiền mau hồng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật, tối đa không quá 3% tổng kinh phí vật tư (trừ giống)
16.2	Định mức công lao động			
	Công lao động phổ thông (tính cho 01 ha)		183	
-	Chuẩn bị đất trồng...	Công		
-	Làm đất	Công	30	
-	Lên luống, rạch hàng	Công	20	
-	Trồng	Công	30	
-	Làm giàn	Công	40	
-	Chăm sóc (làm cỏ, vun gốc, tưới nước, bón phân...)	Công	33	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	10	
-	Thu hoạch	Công	20	
-	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	
16.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy làm đất	Cái	01	
-	Máy phun thuốc BVTV	Cái	01	
16.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Tháng	4	
-	Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	
-	Tham quan, hội thảo	Lần	1	
-	Tổng kết	Lần	1	
17	Đầu đồ các loại	01 ha		
17.1	Định mức giống, vật tư			
-	Lượng giống	Kg	45	
-	Phân hữu cơ	Kg	10.000	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	95	
-	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	55	
-	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	120	
-	Thuốc BVTV	1000 đồng	1.000	
-	Vật tư rẽ tiền mau hồng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật, tối đa không quá 3% tổng kinh phí vật tư (trừ giống)

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
17.2	Định mức công lao động			
	Công lao động phổ thông (tính cho 01 ha)		133	
-	Chuẩn bị đất trồng...	Công	10	
-	Làm đất	Công	30	
-	Lên luống, rạch hàng	Công	20	
-	Trồng	Công	12	
-	Làm giàn	Công		
-	Chăm sóc (làm cỏ, vun gốc, tưới nước, bón phân...)	Công	33	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
-	Thu hoạch	Công	23	
-	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	
17.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy làm đất	Cái	01	
-	Máy phun thuốc BTV	Cái	01	
17.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Tháng	4	
-	Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	
-	Tham quan, hội thảo	Lần	1	
-	Tổng kết	Lần	1	
18	Cây hành, cây tỏi, cây kiệu (lấy củ)	01 ha		
18.1	Định mức giống, vật tư đối với sản xuất hành, tỏi (lấy củ)			
-	Lượng giống	Kg	600	
-	Phân hữu cơ	Kg	15.000	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70	
-	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	80	
-	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	120	
-	Vôi bột	Kg	500	
-	Thuốc BTV	1000 đồng	1.000	
-	Vật tư rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật, tối đa không quá 3% tổng kinh phí vật tư (trừ giống)
18.2	Định mức giống, vật tư đối với sản xuất Kiệu (lấy củ)			
-	Lượng giống	Kg	1.400	
-	Phân hữu cơ	Kg	25.000	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	95	
-	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	50	
-	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	125	
-	Vôi bột	Kg	500	
-	Thuốc BTV	1000 đồng	1.000	
-	Vật tư rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật, tối đa không quá 3% tổng kinh phí vật tư (trừ giống)
18.3	Định mức lao động			
-	Công lao động phổ thông (tính cho 01 ha)		151	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Làm đất (chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì)	Công	10	
-	Cày, phay đất	Công	30	
-	Lên luống, rạch hàng	Công	20	
-	Gieo trồng	Công	33	
-	Bón phân, làm cỏ, vun xới, tưới nước...	Công	33	
-	Phun thuốc BVTV	Công	5	
-	Thu hoạch	Công	20	
-	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	
18.4	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy làm đất	Cái	01	
-	Máy phun thuốc BVTV	Cái	01	
-	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Tháng	5	
-	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	
-	Tham quan, hội thảo	Lần	1	
-	Tổng kết	Lần	1	
19	Cây ốt	01 ha		
19.1	Định mức giống, vật tư			
-	Lượng giống (hạt)	Kg	0,4	
-	Phân hữu cơ	Kg	25.000	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140	
-	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	50	
-	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	240	
-	Ninon phủ luống	Kg	180	
-	Vôi bột	Kg	500	
-	Thuốc BVTV	1000 đồng	1.000	
-	Vật tư rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật, tối đa không quá 3% tổng kinh phí vật tư (trừ giống)
19.2	Định mức công lao động			
-	Công lao động phổ thông (tính cho 01 ha)		153	
-	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10	
-	Cày, phay đất	Công	30	
-	Lên luống	Công	20	
-	Trồng cây	Công	33	
-	Bón phân, làm cỏ, vun xới, tưới nước	Công	25	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
-	Thu hoạch	Công	30	
-	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	6	
19.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy làm đất	Cái	01	
-	Máy phun thuốc BVTV	Cái	01	
19.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Tháng	6	
-	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	
-	Tham quan, hội thảo	Lần	1	
-	Tổng kết	Lần	1	
20	Sản xuất năm			

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Nấm mỡ		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương	
-	Nấm sò			
-	Nấm rơm			
-	Nấm mộc nhĩ			
-	Nấm hương			
-	Nấm linh chi			
-	Nấm đùi gà và Nấm kim châm			
21	Sản xuất cây Hùng quế		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 2253/QĐ-BNN-KN, ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương	
22	Sản xuất cây mùi ta		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 2253/QĐ-BNN-KN, ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương; điều chỉnh, bổ sung tại Phụ lục 3 kèm theo Quyết định số 1390/QĐ-BNNMT ngày 20/4/2026	
<b>V</b>	<b>Cây công nghiệp ngắn ngày</b>			
1	Sản xuất cây dâu		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương; điều chỉnh, bổ sung	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
			tại Phụ lục 3 kèm theo Quyết định số 1390/QĐ-BNNMT ngày 20/4/2026	
2	Sản xuất cây mía		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương	
3	Sản xuất thạch đen			
<b>VI</b>	<b>Cây ăn quả</b>			
1	Trồng, thâm canh cây ổi	01 ha		
1.1	Vật tư			
-	Năm 1			
	Lượng giống	Cây	660	
	Phân hữu cơ	Kg	12.000	
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.200	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	300	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	180	
	Vôi bột	Kg	600	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đồng	1.200	
	Nấm đối kháng	Kg	27	
-	Năm 2			
	Phân hữu cơ	Kg	18.000	
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.800	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	600	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	180	
	Vôi bột	Kg	600	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đồng	1.200	
	Nấm đối kháng	Kg	27	
-	Năm 3			
	Phân hữu cơ	Kg	18.000	
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.800	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	150	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	600	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	200	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đồng	1.500	
	Nấm đối kháng	Kg	27	
-	Năm thứ 4 trở đi			
	Phân hữu cơ	Kg	18.000	
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.800	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	180	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	800	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	240	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đồng	2.000	
	Nấm đối kháng	Kg	27	
1.2	Bảo hộ lao động			
	Ủng	Đôi	1	
	Khẩu trang	Cái	40	
	Quần áo mưa	Bộ	2	
	Mũ cứng	Cái	1	
	Găng tay cao su	Đôi	4	
	Kính bảo hộ	Chiếc	1	
	Xà phòng giặt	Kg	1	
1.3	Công lao động			
	Công đào hố	Công	27	
	Cắt cỏ, dọn vệ sinh vườn	Công	48	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	18	
	Chăm sóc	Công	54	
	Thu hoạch	Công	27	
2	Trồng, thâm canh xoài theo GAP		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; điều chỉnh, bổ sung tại Phụ lục 3 kèm theo Quyết định số 1390/QĐ-BNNMT ngày 20/4/2026	
3	Trồng, thâm canh nhãn, vải theo GAP		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương	
4	Ghép cái tạo nhãn, vải			
5	Trồng, thâm canh bưởi theo GAP			
6	Trồng, thâm canh cam, quýt theo GAP			
7	Trồng, thâm canh mít theo GAP			
8	Trồng, thâm canh bơ theo GAP			
9	Trồng, thâm canh vú sữa theo GAP			
10	Trồng, thâm canh măng cầu Dai (Na) theo GAP			
11	Trồng, thâm canh dứa Queen			
12	Thâm canh dứa Cayen có che phủ nilon			
13	Vườn ươm sản xuất cây giống chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên) sạch bệnh			
14	Trồng, thâm canh chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên) theo GAP			
15	Trồng, thâm canh hồng không hạt theo GAP			
16	Trồng, thâm canh giống nho mới theo GAP			
17	Mô hình trồng thâm canh chuối theo GAP			
18	Chanh	01 ha		
	Vật tư			

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Năm 1			
	Lượng giống	Cây	900	
	Trồng dặm	Cây	90	
	Phân hữu cơ	Kg	9.000	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	69	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	32	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	72	
	Vôi bột	Kg	500	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đồng	1.500	
	Nấm đối kháng	Kg		
-	Năm 2			
	Phân hữu cơ	Kg	9.000	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	69	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	64	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	72	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đồng	1.500	
-	Năm 3			
	Phân hữu cơ	Kg	13.500	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	82,5	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	64	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	96	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đồng	1.500	
-	Năm thứ 4 trở đi			
	Phân hữu cơ	Kg	13.500	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	92	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	96	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	108	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đồng	2.000	
19	Hồng xiêm	01 ha		
	Vật tư			
-	Năm 1			
	Lượng giống	Cây	400	
	Trồng dặm	Cây	40	
	Phân hữu cơ	Kg	8.000	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	73,6	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	32	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	78	
	Vôi bột	Kg	400	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đồng	1.500	
-	Năm 2			
	Phân hữu cơ	Kg	12.000	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	69	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	64	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	72	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đồng	1.500	
-	Năm 3			
	Phân hữu cơ	Kg	12.000	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	82,8	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	64	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	96	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đồng	1.500	
-	Năm thứ 4 trở đi			
	Phân hữu cơ	Kg	16.000	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	92	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	96	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg		
	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đồng		
20	Mô hình trồng, thâm canh cây mận, mơ	01 ha	Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 2253/QĐ-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc Ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông	
21	Mô hình trồng, thâm canh thanh long kiểu giàn chữ T	01 ha		
22	Mô hình trồng thâm canh cây đào	01 ha		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 1390/QĐ-BNNMT ngày 20/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông
<b>VI</b>	<b>Cây chè</b>			
1	Sản xuất cây chè giống bằng phương pháp giâm cành	300 nghìn bầu		
1.1	Vật tư			
	Túi PE (9 x 18 cm)	Cái	315.000	
	Tre cây (đường kính: >=10 cm)	m dài	4.050	
		m dài	2.160	
	Cột (đường kính: >=13 cm, dài: 2,4-2,5 m/cột)	Cái	250	
	Phên nứa hoặc lưới nilon đen	m <sup>2</sup>	3.470	
	Dây thép buộc	Kg	15	
	Đất đóng bầu	m <sup>3</sup>	270	
	Hom giống	Hom	315.000	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	24	
	Phân Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	9,6	
	Phân Ka li nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	60	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đồng	3.500	
	Dụng cụ rẽ tiền (cuốc, xẻng, thùng tưới, bình phun thuốc, quang gánh, thúng....)	1000 đồng	2.500	
1.2	Công lao động		855	
-	San gạt mặt bằng	Công	90	
-	Làm giàn che	Công	60	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Đóng bầu	Công	200	
-	Cắm hom	Công	60	
-	Chăm sóc	Công		
	Tưới nước	Công	200	
	Điều chỉnh ánh sáng	Công	80	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	15	
	Vệ sinh vườn, dặm hom, vê nụ, phá vầng, bấm ngọn...	Công	60	
	Phân loại, đảo bầu	Công	90	
2	Trồng, chăm sóc chè giai đoạn kiến thiết cơ bản	01 ha		
2.1	Trồng mới			
-	Vật tư			
	Hạt cây phân xanh	Kg	10	
	Cây che bóng	Cây	200	
	Phân hữu cơ	Tấn	30	
	Supe lân	Kg	700	
	Bầu chè giống	Bầu	18.000	
-	Công lao động	Công	570	
	San gạt mặt bằng	Công	250	
	Đánh rạch	Công	100	
	Vận chuyển phân chuồng, phân lân, cây giống	Công	50	
	Bón lót	Công	80	
	Trồng chè, cây che bóng, phân xanh	Công	80	
	Tưới	Công	10	
2.2	Chăm sóc chè 1 tuổi			
-	Vật tư			
	Bầu chè dặm	Bầu	900	
	Phân bón			
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	40	
	Phân Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	30	
	Phân Ka li nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	30	
	Thuốc trừ sâu bệnh	1000 đồng	1.500	
-	Công lao động	Công	270	
	Trồng dặm	Công	10	
	Tưới	Công	60	
	Bón phân	Công	30	
	Làm cỏ	Công	145	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	20	
	Hái tạo hình	Công	5	
2.3	Chăm sóc chè 2 tuổi			
-	Vật tư			
	Bầu chè dặm	Bầu	600	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	60	
	Phân Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	30	
	Phân Ka li nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	40	
	Phân hữu cơ	Tấn	15 - 20	
	Thuốc trừ sâu bệnh	1000 đồng	2.000	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Công lao động	Công	350	
	Trồng dặm	Công	5	
	Bón phân	Công	150	
	Làm cỏ	Công	145	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	20	
	Hái, đôn tạo hình	Công	30	
2.4	Chăm sóc chè 3 tuổi			
-	Vật tư			
	Bầu chè dặm	Bầu	300	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	80	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	40	
	Phân Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	60	
	Thuốc trừ sâu bệnh	1000 đồng	2.000	
-	Công lao động	Công	250	
	Trồng dặm	Công	3	
	Bón phân	Công	32	
	Làm cỏ	Công	150	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	25	
	Hái, đôn tạo hình	Công	40	
3	Chè Shan-tuyết vùng cao (trồng phân tán)			
	Vật tư			
	Giống	Bầu	3.000	
	Trồng dặm	Bầu	150	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
	Thuốc BVTV	1000 đồng	1.000	
-	Công lao động	Công	160	
	Làm đất: Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì.	Công	40	
	Đào hố, bón lót, lấp hố.	Công	50	
	Trồng cây	Công	30	
	Chăm sóc, làm cỏ, tía cành, tạo tán, tưới nước, phun thuốc BVTV...	Công	40	
4	Trồng chè hữu cơ			Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương
5	Thâm canh chè hữu cơ thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 4 trở đi			
6	Thâm canh chè theo VietGAP			
<b>VII</b>	<b>Cây hoa</b>			
1	Sản xuất hoa Lay on	01 ha		
-	Giống	Củ	300.000	
-	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
-	Phân hữu cơ	Kg		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	150	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	120	
-	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	150	
-	Phân bón lá	1000 đồng	3.000	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đồng	3.000	
-	Công lao động			
	Công phun thuốc	Công	27	
	Công trồng	Công	51	
	Công làm cỏ, chăm sóc	Công	51	
	Công thu hoạch	Công	27	
2	Sản xuất hoa loa kèn	01 ha	Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 2253/QĐ-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc Ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông	
3	Mô hình sản xuất hoa lan hồ điệp thương phẩm	1000 m <sup>2</sup>	Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 1390/QĐ-BNNMT ngày 20/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông	
4	Sản xuất Hoa cúc	01 ha	Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về định mức khuyến nông	
5	Sản xuất hoa hồng	01 ha		
6	Sản xuất hoa đồng tiền chậu	01 ha		
7	Sản xuất hoa ly chậu	01 ha		
8	Sản xuất hoa sen trồng ruộng, đầm, ao, hồ	Ha		
9	Sản xuất hoa sen trồng chậu			
<b>VIII</b>	<b>Cây dược liệu</b>			
1	Trồng, thâm canh Sâm bố chính	01 ha		
1.1	Định mức giống, vật tư			
-	Cây giống(10% trồng dặm)	Cây	68.750	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	18.750	
-	Phân NPK bón lót	Kg		
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	1.625	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	1.625	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	1.625	
-	Phân NPK bón thúc	Kg		
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	2.025	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	2.025	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	2.025	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Vôi bột	Kg	5.000	
-	Nấm đối kháng	1000 đồng	1.500	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đồng	1.500	
1.2	Công lao động		266	
-	Phát dọn thực bì	Công	56	
-	Làm đất, cuốc hố	Công	56	
-	Lấp hố	Công	14	
-	Vận chuyển cây con	Công	14	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	14	
-	Chăm sóc lần 1 (trồng dặm; xới cỏ, vun gốc)	Công	56	
-	Chăm sóc lần 2	Công	56	
2	Cây Ba kích	01 ha	Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương (Phụ lục IV)	
3	Cây Sa nhân (Sa nhân tím)	01 ha		
4	Cây Thảo quả	01 ha		
5	Cây Khôi nhung tía (Khôi tía)	01 ha		
6	Cây Cát sâm	01 ha		
7	Cây Đinh lăng	01 ha		
8	Cây Giáo cổ lam	01 ha		
9	Hà Thủ ô	01 ha		
10	Cây gừng	01 ha		
11	Cây nghệ	01 ha		
12	Cây trà hoa vàng (trồng thuần loài)	01 ha		
13	Cây Hoàng Liên Ozo	01 ha		
13.1	Định mức giống, vật tư			
-	Lượng giống			
+	Năm thứ nhất	Cây	1.000	
+	Trồng dặm	Cây	100	
-	Phân lân nguyên chất ( $P_2O_5$ )	Kg		
+	Năm thứ nhất	Kg	22	
+	Năm thứ hai	Kg	22	
+	Năm thứ ba	Kg	22	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg		
+	Năm thứ nhất	Kg	92	
+	Năm thứ hai	Kg	92	
+	Năm thứ ba	Kg	92	
-	Phân kali nguyên chất ( $K_2O$ )	Kg		
+	Năm thứ nhất	Kg	60	
+	Năm thứ hai	Kg	60	
+	Năm thứ ba	Kg	72	
-	Vật tư rẽ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất (đồng)			Theo quy trình kỹ thuật, tối đa không quá 3% tổng kinh phí vật tư (trừ giống)
13.2	Định mức công lao động			
-	Công lao động phổ thông	Công	220	
+	Chuẩn bị đất (xử lý thực bì, làm đất, lên luống, rạch hàng, cuốc hố...), gieo trồng	Công	60	
+	Công bón phân, chăm sóc, làm cỏ, thu	Công	160	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	hoạch			
	Năm 1	Công	60	
	Năm 2	Công	50	
	Năm 3	Công	50	
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	19	
+	Năm 1	Tháng	9	
+	Năm 2	Tháng	6	
+	Năm 3	Tháng	4	
13.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy phát cỏ	Cái	02	
-	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Năm	3	
-	Tập huấn kỹ thuật (năm thứ nhất, thứ hai)	Lần	2	
-	Tham quan, hội thảo (năm thứ nhất)	Lần	1	
-	Tổng kết	Lần	1	
14	Cây Lan Kim tuyến	01 ha		
14.1	Định mức giống, vật tư			
-	Lượng giống			
+	Năm thứ nhất	Cây	130.000	
+	Trồng dặm	Cây	1.300	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )			
+	Năm thứ nhất	Kg	20	
+	Năm thứ hai	Kg	20	
+	Năm thứ ba	Kg	20	
	Phân đạm nguyên chất (N)			
+	Năm thứ nhất	Kg	70	
+	Năm thứ hai	Kg	120	
+	Năm thứ ba	Kg	120	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)			
+	Năm thứ nhất	Kg	65	
+	Năm thứ hai	Kg	235	
+	Năm thứ ba	Kg	235	
-	Vật tư rẽ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất (đồng)			Theo quy trình kỹ thuật, tối đa không quá 3% tổng kinh phí vật tư (trừ giống)
14.2	Định mức công lao động			
-	Công lao động phổ thông	Công	290	
+	Chuẩn bị đất (xử lý thực bì, làm đất, lên luống, rạch hàng, cuốc hố...), gieo trồng	Công	100	
+	Công bón phân, chăm sóc, làm cỏ, thu hoạch	Công	190	
	Năm 1	Công	70	
	Năm 2	Công	60	
	Năm 3	Công	60	
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	19	
+	Năm 1	Tháng	9	
+	Năm 2	Tháng	6	
+	Năm 3	Tháng	4	
14.3	Định mức máy móc, thiết bị			

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Máy phát cỏ	Cái	02	
14.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Năm	3	
-	Tập huấn kỹ thuật ( <i>năm thứ nhất, thứ hai</i> )	Lần	2	
-	Tham quan, hội thảo ( <i>năm thứ nhất</i> )	Lần	1	
-	Tổng kết	Lần	1	
15	Cây Mây Nếp	01 ha		
15.1	Định mức giống, vật tư			
-	Lượng giống			
+	Năm thứ nhất	Cây	3.300	
+	Trồng dặm	Cây	330	
-	Phân bón NPK 5:10:3			
+	Năm thứ nhất	Kg		
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	33	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	67	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	20	
+	Năm thứ 2	Kg		
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	42	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	83	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	25	
+	Năm thứ 3	Kg		
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	50	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	100	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	30	
-	Vật tư rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất (đồng)		Theo quy trình kỹ thuật, tối đa không quá 3% tổng kinh phí vật tư (trừ giống)	
15.2	Định mức công lao động			
-	Công lao động phổ thông	Công	240	
+	Chuẩn bị đất (xử lý thực bì, làm đất, lên luống, rạch hàng, cuốc hố...), gieo trồng	Công	80	
+	Công bón phân, chăm sóc, làm cỏ, thu hoạch	Công	160	
	<i>Năm 1</i>	<i>Công</i>	<i>60</i>	
	<i>Năm 2</i>	<i>Công</i>	<i>50</i>	
	<i>Năm 3</i>	<i>Công</i>	<i>50</i>	
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	19	
	<i>Năm 1</i>	<i>Tháng</i>	<i>9</i>	
	<i>Năm 2</i>	<i>Tháng</i>	<i>6</i>	
	<i>Năm 3</i>	<i>Tháng</i>	<i>4</i>	
15.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy phát cỏ	Cái	02	
15.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Năm	3	
-	Tập huấn kỹ thuật ( <i>Năm thứ nhất, thứ hai</i> )	Lần	2	
-	Tham quan, hội thảo ( <i>Năm thứ nhất</i> )	Lần	1	
-	Tổng kết	Lần	1	
16	Cây cà gai leo	01 ha		

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
16.1	Định mức giống, vật tư			
*	<i>Trồng thuần loài</i>			
-	Lượng giống			
+	Năm thứ nhất	Cây	50.000	
+	Trồng dặm	Cây	5.000	
-	Phân hữu cơ	Kg		
+	Năm thứ nhất	Kg	100.000	
+	Năm thứ hai	Kg	100.000	
-	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )			
+	Năm thứ nhất	Kg	240	
+	Năm thứ hai	Kg	240	
-	Phân đạm nguyên chất (N)			
+	Năm thứ nhất	Kg	460	
+	Năm thứ hai	Kg	460	
-	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)			
+	Năm thứ nhất	Kg	480	
+	Năm thứ hai	Kg	480	
-	Vôi bột			
+	Năm thứ nhất	Kg	200	
-	Thuốc BVTV			
+	Năm thứ nhất	1000 đồng	5.000	
+	Năm thứ hai	1000 đồng	5.000	
*	<i>Trồng xen</i>			
-	Lượng giống			
+	Năm thứ nhất	Cây	15.000	
+	Trồng dặm	Cây	1.000	
-	Phân hữu cơ	Kg		
+	Năm thứ nhất	Kg	30.000	
+	Năm thứ hai	Kg	30.000	
-	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )			
+	Năm thứ nhất	Kg	72	
+	Năm thứ hai	Kg	72	
-	Phân đạm nguyên chất (N)			
+	Năm thứ nhất	Kg	138	
+	Năm thứ hai	Kg	138	
-	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)			
+	Năm thứ nhất	Kg	145	
+	Năm thứ hai	Kg	145	
-	Thuốc BVTV			
+	Năm thứ nhất	1000 đồng	1.000	
+	Năm thứ hai	1000 đồng	1.000	
-	Vật tư rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất (đồng)		Theo quy trình kỹ thuật, tối đa không quá 3% tổng kinh phí vật tư (trừ giống)	
16.2	Định mức công lao động			
-	Công lao động phổ thông	Công	225	
+	Chuẩn bị đất (xử lý thực bì, làm đất, lên luống, rạch hàng, cuốc hố...), gieo trồng	Công	95	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
+	Công bón phân, chăm sóc, làm cỏ, thu hoạch	Công	130	
	<i>Năm 1</i>	<i>Công</i>	<i>70</i>	
	<i>Năm 2</i>	<i>Công</i>	<i>60</i>	
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	15	
+	Năm 1	Tháng	9	
+	Năm 2	Tháng	6	
16.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy phát cỏ	Cái	02	
-	Máy làm đất	Cái	01	
16.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Năm	2	
-	Tập huấn kỹ thuật ( <i>Năm thứ nhất, thứ hai</i> )	Lần	2	
-	Tham quan, hội thảo ( <i>năm thứ nhất</i> )	Lần	1	
-	Tổng kết	Lần	1	
17	Cây tam thất, cây cam thảo dây (trồng thuần loài)	01 ha		
17.1	Định mức giống, vật tư			
-	Lượng giống			
+	Năm thứ nhất	Cây	10.000	
+	Trồng dặm	Cây	1.000	
-	Phân hữu cơ			
+	Năm thứ nhất	Kg	20.000	
+	Năm thứ hai	Kg	20.000	
+	Năm thứ ba	Kg	20.000	
-	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )			
+	Năm thứ nhất	Kg	42	
+	Năm thứ hai	Kg	42	
+	Năm thứ ba	Kg	42	
-	Phân đạm nguyên chất (N)			
+	Năm thứ nhất	Kg	92	
+	Năm thứ hai	Kg	92	
+	Năm thứ ba	Kg	92	
-	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)			
+	Năm thứ nhất	Kg	96	
+	Năm thứ hai	Kg	96	
+	Năm thứ ba	Kg	96	
-	Vật tư rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất (đồng)		Theo quy trình kỹ thuật, tối đa không quá 3% tổng kinh phí vật tư (trừ giống)	
17.2	Định mức công lao động			
-	Công lao động phổ thông	Công	245	
+	Chuẩn bị đất (xử lý thực bì, làm đất, lên luống, rạch hàng, cuốc hố...), gieo trồng	Công	85	
+	Công bón phân, chăm sóc, làm cỏ, thu hoạch	Công	160	
	<i>Năm 1</i>	<i>Công</i>	<i>60</i>	
	<i>Năm 2</i>	<i>Công</i>	<i>50</i>	
	<i>Năm 3</i>	<i>Công</i>	<i>50</i>	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	19	
+	Năm 1	Tháng	9	
+	Năm 2	Tháng	6	
+	Năm 3	Tháng	4	
17.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy phát cỏ	Cái	02	
-	Máy làm đất	Cái	01	
-	Định mức triển khai			
	Thời gian triển khai	Năm	3	
	Tập huấn kỹ thuật ( <i>Năm thứ nhất, thứ hai</i> )	Lần	2	
	Tham quan, hội thảo ( <i>Năm thứ nhất</i> )	Lần	1	
	Tổng kết	Lần	1	
18	Cây Bò kết	01 ha		
18.1	Định mức giống, vật tư			
-	Lượng giống		400	
+	Năm thứ nhất	Cây	40	
+	Trồng dặm	Cây		
-	Phân hữu cơ	Kg		
+	Năm thứ nhất	Kg	10.000	
+	Năm thứ hai	Kg	10.000	
+	Năm thứ ba	Kg	10.000	
-	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )			
+	Năm thứ nhất	Kg	80	
+	Năm thứ hai	Kg	80	
+	Năm thứ ba	Kg	80	
-	Phân đạm nguyên chất (N)			
+	Năm thứ nhất	Kg	185	
+	Năm thứ hai	Kg	185	
+	Năm thứ ba	Kg	185	
-	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)			
+	Năm thứ nhất	Kg	120	
+	Năm thứ hai	Kg	120	
+	Năm thứ ba	Kg	120	
-	Thuốc BVTV			
+	Năm thứ nhất	1000 đồng	600	
+	Năm thứ hai	1000 đồng	600	
+	Năm thứ ba	1000 đồng	600	
-	Vật tư rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất (đồng)			Theo quy trình kỹ thuật, tối đa không quá 3% tổng kinh phí vật tư (trừ giống)
18.2	Định mức công lao động			
-	Công lao động phổ thông	Công	135	
+	Chuẩn bị đất (xử lý thực bì, làm đất, lên luống, rạch hàng, cuốc hố...), gieo trồng	Công	45	
+	Công bón phân, chăm sóc, làm cỏ, thu hoạch	Công	90	
	<i>Năm 1</i>	<i>Công</i>	<i>50</i>	
	<i>Năm 2</i>	<i>Công</i>	<i>40</i>	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	15	
+	Năm 1	Tháng	9	
+	Năm 2	Tháng	6	
18.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy phát cỏ	Cái	01	
18.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Năm	2	
-	Tập huấn kỹ thuật (Năm thứ nhất, thứ hai)	Lần	2	
-	Tham quan, hội thảo (Năm thứ nhất)	Lần	1	
-	Tổng kết	Lần	1	
19	Cây dong riêng đỏ	01 ha		
19.1	Định mức giống, vật tư			
-	Hạt giống	Kg	6	
-	Củ giống	Kg	2.000	
-	Vôi bột	Kg	500	
-	Phân hữu cơ	Kg	60.000	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	30.000	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đồng	1.200	
19.2	Định mức công lao động			
-	Công lao động phổ thông	Công	220	
+	Chuẩn bị đất (xử lý thực bì, làm đất, lên luống, rạch hàng, cuốc hố...), gieo trồng	Công	80	
+	Công bón phân, chăm sóc, làm cỏ, thu hoạch	Công	140	
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	
19.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy phát cỏ	Cái	02	
19.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Tháng	11	
-	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	
-	Tham quan, hội thảo, hội nghị	Lần	01	
-	Tổng kết	Lần	01	
20	Cây thất điệp nhất chi hoa (bảy lá một hoa)	01 ha		
20.1	Định mức giống, vật tư			
-	Năm thứ nhất			
+	Cây giống	Cây	60.000	
+	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	6.000	
+	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	35	
+	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	60	
+	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	192	
+	Chế phẩm sinh học	Kg	18	
+	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đồng	3.000	
-	Năm thứ hai			
+	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	57	
+	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	162	
+	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	192	
+	Chế phẩm sinh học	Kg	12	
20.2	Định mức công lao động			
-	Công lao động phổ thông	Công	277	
+	Chuẩn bị đất (xử lý thực bì, làm đất, lên	Công	97	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	luống, rạch hàng, cuốc hố...), gieo trồng			
+	Công bón phân, chăm sóc, làm cỏ, thu hoạch	Công	180	
	<i>Năm 1</i>	<i>Công</i>	<i>60</i>	
	<i>Năm 2</i>	<i>Công</i>	<i>50</i>	
	<i>Năm 3</i>	<i>Công</i>	<i>70</i>	
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	19	
	<i>Năm 1</i>	<i>Tháng</i>	<i>9</i>	
	<i>Năm 2</i>	<i>Tháng</i>	<i>6</i>	
	<i>Năm 3</i>	<i>Tháng</i>	<i>4</i>	
20.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy phát cỏ	Cái	01	
20.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Năm	3	
-	Tập huấn kỹ thuật ( <i>Năm thứ nhất, thứ hai</i> )	Lần	2	
-	Tham quan, hội thảo ( <i>Năm thứ nhất</i> )	Lần	1	
-	Tổng kết	Lần	1	
21	Cây đu đủ đực lấy hoa	01 ha		
21.1	Định mức giống, vật tư			
-	Cây giống	Cây	2.500	
+	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	250	
-	Phân hữu cơ	Kg	27.500	
-	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	256	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	276	
-	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	420	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đồng	7.500	
21.2	Định mức công lao động			
-	Công lao động phổ thông	Công	153	
+	Chuẩn bị đất (xử lý thực bì, làm đất, lên luống, rạch hàng, cuốc hố...), gieo trồng	Công	83	
+	Công bón phân, chăm sóc, làm cỏ, thu hoạch	Công	70	
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	
21.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy phát cỏ	Cái	01	
21.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Tháng	09	
-	Tập huấn kỹ thuật	Lần	02	
-	Tham quan, hội thảo, hội nghị	Lần	01	
-	Tổng kết	Lần	01	
22	Cây gấc	01 ha		
22.1	Định mức giống, vật tư			
-	Cây giống	Cây	400	
-	Phân hữu cơ	Kg	20.000	
-	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	32	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70	
-	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	50	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đồng	1.500	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Vật tư rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất	đồng	Theo quy trình kỹ thuật, tối đa không quá 3% tổng kinh phí vật tư (trừ giống)	
22.2	Định mức công lao động			
-	Công lao động phổ thông	Công	100	
+	Chuẩn bị đất (xử lý thực bì, làm đất, lên luống, rạch hàng, cuốc hố...), gieo trồng	Công	30	
+	Công bón phân, chăm sóc, làm cỏ, thu hoạch	Công	70	
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	
22.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy phát cỏ	Cái	01	
22.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Tháng	09	
-	Tập huấn kỹ thuật	Lần	02	
-	Tham quan, hội thảo, hội nghị	Lần	01	
-	Tổng kết	Lần	01	
23	Cây Ngân hoa (trồng thuần loài)	01 ha		
23.1	Định mức giống, vật tư			
-	Giống	Cây	28.500	
-	Phân hữu cơ	Kg	12.000	
-	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	10	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	41	
-	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	48	
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1000 đồng	500	
23.2	Định mức công lao động			
-	Công lao động phổ thông	Công	180	
+	Chuẩn bị đất (xử lý thực bì, làm đất, lên luống, rạch hàng, cuốc hố...), gieo trồng	Công	90	
+	Công bón phân, chăm sóc, làm cỏ, thu hoạch	Công	90	
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	
23.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy làm đất	Cái	01	
23.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Năm	1	
-	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	
-	Tham quan, hội thảo	Lần	1	
-	Tổng kết	Lần	1	
24	Cây Bồ công anh (trồng thuần loài)	01 ha		
24.1	Định mức giống, vật tư			
-	Giống	Cây	250.000	
-	Trồng dặm	Cây	20.000	
-	Phân hữu cơ	Kg	10.000	
-	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	70	
-	Đạm nguyên chất (N)		82	
-	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	72	
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1000 đồng	600	
24.2	Định mức công lao động			
-	Công lao động phổ thông	Công	170	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
+	Chuẩn bị đất (xử lý thực bì, làm đất, lên luống, rạch hàng, cuốc hố...), gieo trồng	Công	100	
+	Công bón phân, chăm sóc, làm cỏ, thu hoạch	Công	70	
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	
24.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy làm đất	Cái	01	
24.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Tháng	4	
-	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	
-	Tham quan, hội thảo	Lần	1	
-	Tổng kết	Lần	1	
25	Cây Thiên môn đông (Trồng thuần loài)	01 ha		
25.1	Định mức giống, vật tư			
-	Giống (năm thứ nhất)	Cây	50.000	
+	Giống (trồng rậm)	Cây	5.000	
-	Phân hữu cơ	Kg	20.000	
-	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	62	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	87	
-	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	60	
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1000 đồng	500	
-	Năm thứ 2; Lân supe	Kg	320	
-	Đạm Ure	Kg	170	
-	Kali clorua	Kg	104	
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1000 đồng	500	
25.2	Định mức công lao động			
-	Công lao động phổ thông	Công	175	
+	Chuẩn bị đất (xử lý thực bì, làm đất, lên luống, rạch hàng, cuốc hố...), gieo trồng	Công	95	
+	Công bón phân, chăm sóc, làm cỏ, thu hoạch	Công	80	
	Năm 1	Công	45	
	Năm 2	Công	35	
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	15	
	Năm 1	Tháng	9	
	Năm 2	Tháng	6	
25.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy làm đất	Cái	01	
25.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Năm	2	
-	Tập huấn kỹ thuật (Năm thứ nhất, thứ hai)	Lần	2	
-	Tham quan, hội thảo (Năm thứ nhất)	Lần	1	
-	Tổng kết	Lần	1	
26	Cây xạ đen	01 ha		
26.1	Định mức giống, vật tư			
-	Năm thứ nhất			
+	Lượng giống	Cây	3.000	
+	Trồng dặm	Cây	300	
+	Phân hữu cơ	Kg	15.000	
+	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	10	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Năm thứ hai			
+	Phân hữu cơ	Kg	9.000	
+	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	5	
+	Đạm nguyên chất (N)	Kg	12	
+	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	9	
-	Năm thứ ba			
+	Phân hữu cơ	Kg	9.000	
+	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	5	
+	Đạm nguyên chất (N)	Kg	12	
+	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	9	
26.2	Định mức công lao động			
-	Công lao động phổ thông	Công	220	
+	Chuẩn bị đất (xử lý thực bì, làm đất, lên luống, rạch hàng, cuốc hố...), gieo trồng	Công	80	
+	Công bón phân, chăm sóc, làm cỏ, thu hoạch	Công	140	
	Năm 1	Công	60	
	Năm 2	Công	80	
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	19	
	Năm 1	Tháng	9	
	Năm 2	Tháng	6	
	Năm 3	Tháng	4	
26.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy làm đất	Cái	01	
-	Máy phát cỏ	Cái	02	
-	Kéo cắt, tia cành	Cái	10	
26.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Năm	3	
-	Tập huấn kỹ thuật (Năm thứ nhất, thứ hai)	Lần	2	
-	Tham quan, hội thảo (Năm thứ nhất)	Lần	1	
-	Tổng kết	Lần	1	
<b>IX</b>	<b>Cây trồng khác</b>			
	Trồng, thâm canh cây măng Lục Trúc	01ha		
*	Giống, vật tư			
-	Năm 1			
	Cây giống 700 cây + 10 % trồng dặm)	Cây	770	
	Phân hữu cơ (20kg/hố)	Tấn	15,4	
	Đạm (5 lần bón/năm)	Kg	500	
	Phân Lân (5 lần bón/năm)	Kg	2.000	
	Phân Kali (5 lần bón/năm)	Kg	500	
	Vôi bột (1 kg/năm/ hố)	Kg	770	
-	Năm 2			
	- Phân hữu cơ (20kg/hố)	Tấn	15,4	
	- Đạm (5 lần bón/năm)	Kg	500	
	- Phân Lân (5 lần bón/năm)	Kg	2.500	
	- Phân Kali (5 lần bón/năm)	Kg	700	
	- Vôi bột (1 kg/năm)	Kg	770	
-	Năm 3			
	- Phân hữu cơ (20kg/hố)	Tấn	15,4	
	- Đạm (5 lần bón/năm)	Kg	600	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Phân Lân (5 lần bón/năm)	Kg	3.000	
	- Phân Kali (5 lần bón/năm)	Kg	800	
	- Vôi bột (1 kg/năm)	Kg	770	
*	Công lao động			
-	Năm 1			
	1. Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	Công	10	
	- Cây, cuốc đất			
	+ Thủ công	Công	30	
	+ Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rẽ)	Ca máy	01	
	- Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	22	
	2. Lên luống hoặc đào hố	Công	30	
	3. Trồng cây	Công	20	
	4. Chăm sóc	Công		
	- Bón phân	Công	60	
	- Phát dây leo, cây bụi và sợi cây xung quanh gốc	Công	60	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	Công	30	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	Công	5	
	- Thu hoạch, sơ chế	Công	300	
-	Năm 2			
	Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	70	
	- Phát dây leo, cây bụi và sợi cây xung quanh gốc	Công	60	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	Công	30	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	Công	5	
	- Công thu hoạch và sơ chế	Công	350	
-	Năm 3			
	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	80	
	- Phát dây leo, cây bụi và sợi cây xung quanh gốc	Công	70	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	Công	35	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	Công	8	
	2. Thu hoạch			
	- Nhổ củ	Công	160	
	- Sơ chế, bảo quản	Công	160	
*	Định mức công kỹ thuật			
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9 (Tính 3-5ha /vụ/người; Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp)	
	Năm thứ nhất		8	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Năm thứ 2		7	
	Năm thứ 3		5	
*	Định mức tưới tiết kiệm			
	Ống cấp PVC Ø60 mm	Mét	150	
	Roăng cao su Ø16 mm	Cái	176	
	Dây nhỏ giọt đẹp Ø16 mm	Mét	15.000	
	Khóa Ø34 mm	Cái	4	
	T Ø34 mm	Cái	4	
	Bít Ø34 mm	Cái	4	
	Bít Ø16 mm	Cái	150	
	Keo dán	Kg	2	
	Bộ máy bơm	Bộ	1	
	Bồn ngâm phân	Cái	1	
	Bồn hòa phân	Cái	1	
	Bộ hút phân	Cái	1	
*	Định mức triển khai			
-	Tập huấn xây dựng mô hình		01 ngày (theo quy trình kỹ thuật; Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình)	
-	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	1	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	1 (1-2 ngày)	

p

**Phụ lục II**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ, KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI, THÚ Y**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 51 /2026/QĐ-UBND ngày 21/6 /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	<b>Định mức kinh tế, kỹ thuật đối với các mô hình sản xuất chăn nuôi</b>			
1	Chăn nuôi gà thương phẩm (Gà thịt)		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương	
2	Chăn nuôi gà sinh sản			
3	Chăn nuôi ngan, vịt thương phẩm (ngan, vịt thịt)			
4	Chăn nuôi ngan, vịt sinh sản			
5	Chăn nuôi chim bồ câu			
6	Chăn nuôi chim cút sinh sản			
7	Chăn nuôi lợn thương phẩm (lợn thịt)			
8	Chăn nuôi lợn sinh sản			
9	Xử lý môi trường chăn nuôi lợn			
10	Vỗ béo trâu, bò			
11	Chăn nuôi trâu, bò sinh sản			
12	Cải tạo đàn trâu, bò bằng thụ tinh nhân tạo			
13	Trồng, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh			
14	Chăn nuôi dê thương phẩm			
15	Chăn nuôi dê sinh sản			
16	Nuôi ong ngoại			
17	Nuôi ong nội			
18	Chăn nuôi thỏ thương phẩm			
19	Chăn nuôi thỏ sinh sản			
20	Nuôi tằm			
21	Cơ sở an toàn dịch bệnh			
22	Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm			
23	Chăn nuôi ngựa sinh sản			
23.1	Định mức giống, vật tư			

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Con giống			Các giống ngựa lai hoặc nội có trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh; - Con cái: Khối lượng 12 tháng tuổi 140 kg; 24 tháng tuổi 200 kg; - Con đực; Khối lượng 12 tháng tuổi 170 kg; 24 tháng tuổi 220 kg;
+	Số lượng vật nuôi tối đa/hộ	Con	04	
-	Tinh đông lạnh	Liều/con	03	
-	Thức ăn			
+	Thức ăn cho ngựa cái	Kg/con	660	2,0 kg thức ăn tinh/con/ngày trong 11 tháng mang thai
+	Thức ăn cho ngựa đực giống	Kg/con	540	3,0 kg/con/ngày trong 6 tháng
-	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Kg/con	09	Ngoại ký sinh trùng; ký sinh trùng đường tiêu hóa; ký sinh trùng đường máu
-	Thuốc sát trùng	Lít/con	30	Đã pha loãng theo quy định.
23.2	Định mức lao động			
-	Công lao động phổ thông	con/công	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	18	50 con/người có trình độ Trung cấp trở lên.
23.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, quy mô của mô hình, dự án.
-	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01	
-	Diện tích chuồng trại	m <sup>2</sup> /con	8	
23.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Tháng	18	
-	Tập huấn	Lần	02	02 ngày
-	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày
-	Tổng kết	Lần	01	01 ngày

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
24	Chăn nuôi ngựa vồ béo			
24.1	Định mức giống, vật tư			
-	Con giống			Ngựa cái, đực không sử dụng vào mục đích sinh sản, cày kéo chuyển sang nuôi hướng thịt, Khả năng tăng khối lượng cơ thể $\geq 500$ g/con/ngày.
+	Số lượng vật nuôi tối thiểu- tối đa/hộ	Con	02 -90	
-	Thức ăn	Kg/con/ngày	2,0	Ưu tiên sử dụng thức ăn tinh
-	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	03	Ngoại ký sinh trung; ký sinh trung đường tiêu hóa; ký sinh trùng đường máu.
-	Thuốc sát trùng	Lít/con	15	Đã pha loãng theo quy định.
24.2	Định mức lao động			
-	Công lao động phổ thông	con/công	40	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	3	50 - 100 con/người có trình độ Trung cấp trở lên.
24.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, quy mô của mô hình, dự án
-	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01	
-	Diện tích chuồng trại	m <sup>2</sup> /con	4- 5	
24.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian nuôi	Tháng	03	
-	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày
-	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày
-	Tổng kết	Lần	01	01 ngày
25	Chăn nuôi dúi thịt			
25.1	Định mức giống, vật tư			
-	Con giống			- Các giống Dúi có trong danh mục được

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
				phép nuôi, sản xuất kinh doanh. - Dúi thương phẩm tăng trọng bình quân 0,5 kg/tháng
+	Khối lượng $\geq 3$ tháng tuổi	Kg/con	$\geq 0,5$	
+	Số lượng vật nuôi tối thiểu – tối đa/hộ	Con	30 - 400	
-	Thức ăn, gồm: rế cây, củ măng, mía, ngũ cốc,....	Kg/con/ngày	0,1-0,2	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án.
-	Hoá chất sát trùng	Lít/con	1,0	Hoá chất đã pha loãng theo quy định
-	Thuốc thú y	Đồng/con	2.000	Loại thuốc theo khuyến cáo kỹ thuật
25.2	Định mức lao động			
-	Công lao động phổ thông	Con/công	120	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	08	Quy mô 100 con/người có trình độ Trung cấp trở lên.
25.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Định mức chuồng trại	Con/m <sup>2</sup>	0,5-1,0	
25.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Tháng	08	
-	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày
-	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày
-	Tổng kết	Lần	01	01 ngày
26	Chăn nuôi dúi sinh sản			
26.1	Định mức giống, vật tư			
-	Con giống			- Các giống Dúi có trong danh mục được phép nuôi, sản xuất kinh doanh. - Dúi 8 tháng tuổi bắt đầu sinh sản.
+	Khối lượng $\geq 05$ tháng tuổi	Kg/con	$\geq 1,5$	
+	Số lượng vật nuôi tối thiểu – tối đa/hộ	Con	20 - 400	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Thức ăn, gồm: rế cây, củ măng, mía, ngũ cốc,...	Kg/con/ngày	0,1-0,3	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án.
-	Hoá chất sát trùng	Lít/con	1,5	Hoá chất đã pha loãng theo quy định
-	Thuốc thú y	Đồng/con	3.000	Chủng loại thuốc theo thực tế ( <i>Dúi thường bị bệnh ngoài da, đường ruột</i> )
-	Diện tích chuồng trại	Con/m <sup>2</sup>	1-2	
26.2	Định mức lao động			
-	Công lao động phổ thông	Con/công	100	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Quy mô 100 con/người có trình độ Trung cấp trở lên.
26.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Định mức chuồng trại	Con/m <sup>2</sup>	1-2	
26.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Tháng	12	
-	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày
-	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày
-	Tổng kết	Lần	01	01 ngày
27	Chăn nuôi hươu sinh sản			
27.1	Định mức giống, vật tư			
-	Con giống	Con		Con giống phù hợp với nuôi sinh sản, có nguồn gốc rõ ràng, có tổng thể đẹp, khỏe, cân đối; các đặc tính con cái: 12 - 18 tháng tuổi 20 - 25kg; 19 - 24 tháng tuổi 30 - 40kg. con đực: 12 - 18 tháng tuổi 25-30kg/con; 19 - 24 tháng tuổi 35 - 50 kg
+	Số lượng vật nuôi tối thiểu - tối đa/hộ	Con	02 - 20	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Thức ăn (chủ yếu là các loại lá cây và tinh bột)	Kg/con/ngày	15-30	Số lượng, chất lượng theo kỹ thuật của mô hình, dự án
-	Tăng đá liếm	Kg/con	01	
-	Vắc xin	Liều/con	02	Lở mồm long móng, Tụ huyết trùng
-	Thuốc thú y	Đồng/con	20.000	Chủng loại thuốc theo thực tế ( <i>thường gặp: ỉa chảy, lở loét, ghẻ, đau mắt</i> )
-	Hóa chất khử trùng	Lít/con	10	Dung dịch pha loãng theo quy định
-	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,2	Được phép sử dụng theo quy định
27.2	Định mức lao động			
-	Công lao động phổ thông	Con/công	Con cái 35 con Con đực 25 con	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	18	15 -20 con/người có trình độ trung cấp trở lên.
27.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án
-	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01	
27.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Tháng	18	
-	Tập huấn	Lần	02	02 ngày
-	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày
-	Tổng kết	Lần	01	01 ngày
28	Chăn nuôi nhím sinh sản			
28.1	Định mức giống, vật tư			
-	Con giống	Kg	Con cái: 8-10; Con đực: 10-12	Nhím cái: $\geq$ 08 tháng tuổi; Nhím đực: $\geq$ 10 tháng tuổi.
+	Số lượng vật nuôi tối thiểu- tối đa	Con	05-25	
-	Thức ăn, gồm: mầm cây, rau, củ, quả, thức ăn tinh	Kg/con/ngày	02	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Thuốc thú y	Đồng/con	20.000	
-	Hóa chất sát trùng	Lít	10	
-	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,2	
28.2	Định mức lao động			
-	Công lao động phổ thông	Con/công	120	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	100 con/người có trình độ trung cấp trở lên.
28.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Định mức chuồng trại	Con/m <sup>2</sup>	0,5-01	
28.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian thực hiện	Tháng	12	
-	Tập huấn kỹ thuật	Lớp	02	01 ngày/lớp
-	Tham quan, hội thảo mô hình	Cuộc	01	01 ngày
-	Hội nghị tổng kết	Cuộc	01	01 ngày
29	Chăn nuôi giun quế (trùn quế)			
29.1	Định mức Giống, vật tư, thiết bị			
-	Giun sinh khối	Kg/m <sup>2</sup>	30	Tỷ lệ giun tinh $\geq$ 10% giun sinh khối
-	Hệ thống phun sương tạo ẩm (máy bơm, dây dẫn, béc, phụ kiện khác)	Hệ thống	01	Phù hợp quy mô chuồng nuôi
-	Cảm biến độ ẩm	Cái	01	
29.2	Định mức lao động			
-	Công lao động phổ thông	M <sup>2</sup> /công	50	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	6	Căn cứ vào quy mô, địa điểm thực hiện giữa các mô hình trên địa bàn. Cán bộ hướng dẫn có trình độ trung cấp trở lên.
29.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Hệ thống phun sương tạo ẩm (máy bơm, dây dẫn, béc, phụ kiện khác)	Hệ thống	01	Phù hợp quy mô chuồng
-	Cảm biến độ ẩm	Cái	01	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
29.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Tháng	06	
-	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
-	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
-	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
30	Chăn nuôi lợn thịt từ thức ăn tự nhiên bổ sung bột lá chè xanh thái nguyên			
30.1	Định mức giống, vật tư			
-	Giống			
+	Lợn trắng siêu thịt	Kg/con	6-7	Lợn trắng 3 máu ngoại (Duroc x Yorkshire x Landrace) sau cai sữa
+	Lợn đen bản địa	Kg/con	5-6	Lợn đen bản địa sau cai sữa
-	Thức ăn			
+	Ngô nghiền			
	<i>Lợn trắng siêu thịt</i>	<i>Kg</i>	<i>247,6</i>	
	<i>Lợn đen bản địa</i>	<i>Kg</i>	<i>105,8</i>	
+	Cám gạo			
	<i>Lợn trắng siêu thịt</i>	<i>Kg</i>	<i>104,7</i>	
	<i>Lợn đen bản địa</i>	<i>Kg</i>	<i>53,7</i>	
+	Khô đậu tương			
	<i>Lợn trắng siêu thịt</i>	<i>Kg</i>	<i>75,2</i>	
	<i>Lợn đen bản địa</i>	<i>Kg</i>	<i>23,6</i>	
+	Bột lá chè xanh			
	<i>Lợn trắng siêu thịt</i>	<i>Kg</i>	<i>12,8</i>	
	<i>Lợn đen bản địa</i>	<i>Kg</i>	<i>5,5</i>	
+	Premix khoáng - vitamin			
	<i>Lợn trắng siêu thịt</i>	<i>Kg</i>	<i>2,1</i>	
	<i>Lợn đen bản địa</i>	<i>Kg</i>	<i>0,9</i>	
+	Men vi sinh			

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Lợn trắng siêu thịt	Kg	2,1	
	Lợn đen bản địa	Kg	0,9	
+	Muối ăn			
	Lợn trắng siêu thịt	Kg	1,3	
	Lợn đen bản địa	Kg	0,5	
-	Vắc -xin	Liều/con	07	Dịch tả cổ điển, Lở mồm long móng, Tai Xanh, Tụ huyết trùng, Tụ-Dấu
-	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	1	Nội, ngoại ký sinh trùng
-	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Chủng loại thuốc theo thực tế
-	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0, 1	Được phép sử dụng theo quy định
30.2	Định mức lao động			
-	Công lao động phổ thông	Con/công	100	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	06	110 con/người với lợn đen bản địa; 150 con/người với lợn trắng siêu thịt có trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
30.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
-	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01	
-	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01	
-	Máy phát điện	Chiếc	01	
30.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Tháng	06	
-	Tập huấn kỹ thuật		Số lượng ≤ 30 người/lớp	
+	Số lần	Lần	01	
+	Thời gian	Ngày	01	
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
31	Chăn nuôi ngỗng thịt			
31.1	Định mức giống, vật tư			
-	Giống (01-07 ngày tuổi)	Con	01	Theo TCCS công bố. Tỷ lệ nuôi sống giết thịt $\geq 95\%$ . Khối lượng: Ngỗng nhập nội lai: Con cái $\geq 3,5$ kg/3tháng tuổi; con đực: $\geq 4,0$ kg/3tháng tuổi.
+	Số lượng vật nuôi tối thiểu-tối đa/hộ	Con	50 – 2.000	
-	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	4,5	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
-	Vắc -xin	Liều/con	03	Dịch tả; Viêm gan; Tụ huyết trùng
-	Thuốc thú y	Đồng/con	3.000	Chủng loại thuốc theo thực tế
-	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định
-	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sử dụng theo quy định
31.2	Định mức lao động			
-	Công lao động phổ thông	Con/công	800	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	03	2.000 con/ người có trình độ Trung cấp trở lên.
31.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, quy mô của mô hình, dự án
-	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01	
-	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01	
-	Diện tích chuồng trại	Con/m <sup>2</sup>	02 - 04	
31.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Tháng	03	
-	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày
-	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày
-	Tổng kết	Lần	01	01 ngày

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
32	Chăn nuôi lợn bản địa nuôi thịt			
32.1	Định mức giống, vật tư			
-	Con giống	Kg/con	10-12	Các giống lợn bản địa nuôi thịt (Lợn rừng lai, Táp ná, lợn đen, ...), lai. - Khả năng tăng trọng $\geq 150$ g/con/ngày; - Tiêu tốn $\leq 4$ kg thức ăn/kg tăng trọng.
+	Số lượng vật nuôi tối thiểu- tối đa/hộ	Con	05-50	
-	Thức ăn	Kg/con	100	Ưu tiên thức ăn tinh bột.
-	Vắc xin	Liều/con	6	Dịch tả, Lở mồm long móng, Tai Xanh, Tụ huyết trùng, Phó Thương hàn, Đóng Dấu lợn
-	Hoá chất sát trùng	Lít/con	15	Dung dịch pha loãng theo quy định
-	Thuốc thú y	Đồng/con	20.000	Chủng loại thuốc theo thực tế
-	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định
32.2	Định mức lao động			
-	Công lao động phổ thông	Con/công	100	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	110 con/người có trình độ Trung cấp trở lên.
32.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, quy mô của mô hình, dự án
-	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01	
-	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01	
-	Diện tích chuồng trại	m <sup>2</sup> /con	2-3	
32.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian nuôi tối thiểu	Tháng	05	
-	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày
-	Tổng kết	Lần	01	01 ngày
33	Chăn nuôi lợn bản địa sinh sản			
33.1	Định mức giống, vật tư			
-	Con giống	Kg/con	10-12	Các giống lợn bản địa có nguồn gốc rõ ràng; ngoại hình và chất lượng giống đáp ứng yêu cầu để nuôi sinh sản (Lợn rừng lai, Táp ná, lợn đen,...). - Khả năng tăng trọng $\geq 150$ g/con/ngày; - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng $\leq 4$ kg.
+	Số lượng vật nuôi tối thiểu- tối đa/hộ	Con	02-50	
-	Thức ăn	Kg/con	100	Ưu tiên thức ăn tinh bột
-	Vắc xin	Liều/con	09	Dịch tả cổ điển, Tụ huyết trùng, Phó thương hàn, Đóng dấu lợn, Lở mồm long móng
-	Thuốc thú y	Đồng/con	40.000	Chùng loại thuốc theo thực tế
-	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định
-	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,2	Được phép sử dụng theo quy định.
33.2	Định mức lao động			
-	Công lao động phổ thông	Con/công	35	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	18	110 con/người có trình độ trung cấp trở lên
33.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Thiết bị làm mát chuồng	Bộ	01	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, quy mô của mô hình, dự án
-	Chuồng lợn nái chữa	Lồng/con	01	
-	Chuồng lợn nái nuôi con	Lồng/con	01	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Sàn nuôi lợn con	m <sup>2</sup> /con	0,6	
-	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	02	
-	Hệ thống máng uống tự động	Bộ	02	
-	Định mức chuồng trại	m <sup>2</sup> /con	4,0-4,5	
33.4	Định mức triển khai			
-	Thời gian triển khai	Tháng	18	
-	Tập huấn kỹ thuật	Lần	02	02 ngày
-	Thăm quan hội thảo	Lần	01	01 ngày
-	Tổng kết	Lần	01	01 ngày

**Phụ lục III**  
**ĐỊNH MỨC KINH, TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC THỦY SẢN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 51 /2026/QĐ-UBND ngày 04/6 /2026*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản</b>			
1	Cá Lăng chấm giống gốc		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 5037/QĐ-BNN-TCTS ngày 04/12/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt các chỉ tiêu định mức kinh tế - kỹ thuật đối với giống gốc giống thủy sản	
2	Cá Nheo mỹ giống gốc			
3	Cá Bống giống gốc			
4	Cá Chiên giống gốc			
5	Cá Chạch sông giống gốc			
6	Cá Chép giống gốc			
7	Ương nuôi một số đối tượng thủy sản nước ngọt		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành định mức kinh tế kỹ thuật tạm thời áp dụng cho các chương trình khuyến ngư	
<b>II</b>	<b>Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các mô hình sản xuất thủy sản</b>			
1	Nuôi tôm càng xanh bán thâm canh trong ao		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương	
2	Nuôi Tôm càng xanh thâm canh trong ao			
3	Nuôi luân canh tôm càng xanh - lúa			
4	Nuôi xen canh tôm càng xanh - lúa			
5	Nuôi xen canh chạch đồng và cua đồng trong ruộng lúa			
6	Nuôi cá Trắm đen trong ao/hồ			
7	Nuôi cá Trắm đen trong lồng bè			
8	Nuôi cá Bống trong lồng bè			
9	Nuôi cá lóc bông trong lồng bè			
10	Nuôi cá Lóc bông trong ao/hồ			
11	Nuôi cá Bống tượng trong ao/hồ			
12	Nuôi cá Bống tượng trong bể			
13	Nuôi cá rô đồng trong ao/hồ			
14	Nuôi cá Ba ba trong ao/bể			
15	Nuôi Éch trong bể/lồng bè			

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
16	Nuôi Trai nước ngọt lấy ngọc			
17	Nuôi cá rô phi/Diêu hồng trong lồng bè			
18	Nuôi cá rô phi/Diêu hồng thâm canh trong ao/hồ			
19	Nuôi cá rô phi/Diêu hồng bán thâm canh trong ao/hồ			
20	Nuôi ghép cá rô phi/Diêu hồng là chính trong ao/hồ			
21	Nuôi cá Trắm cỏ trong lồng bè			
22	Nuôi ghép cá Trắm cỏ là chính trong ao/hồ			
23	Nuôi ghép cá Chép là chính trong ao/hồ			
24	Nuôi cá Chim trắng trong ao/hồ			
25	Nuôi cá Trê trong ao/hồ			
26	Nuôi cá Nheo Mỹ trong lồng bè			
27	Nuôi Cá – Lúa			
28	Nuôi cá Lăng nha trong lồng bè			
29	Nuôi cá Lăng chấm trong lồng bè			
30	Nuôi cá Lăng chấm trong ao/hồ			
31	Nuôi cá Chiên trong lồng bè			
32	Nuôi lươn trong bể			
33	Nuôi cá Chình nước ngọt trong bể			
34	Nuôi cá Chình nước ngọt trong lồng bè			
35	Nuôi cá Tầm trong lồng bè			
36	Nuôi cá Tầm trong ao/bể			
37	Nuôi cá hồi trong bể/ao			
38	Nuôi ếch trong bể/lồng bè			
39	Nuôi lươn thương phẩm trong bể không bùn		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
40	Nuôi thương phẩm cá chép chọn giống V1 trong ao		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 2253/QĐ-BNN-KN ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương	
41	<b>Nuôi ốc nhồi (ốc bươu đen) trong bể, giai lưới</b> (Quy mô: Áp dụng cho 100-500 m <sup>3</sup> )			
41.1	Định mức giống, vật tư			
-	Giống: Ốc nhồi (bươu đen)	Con/m <sup>3</sup>	150	Quy cỡ giống từ 0,3 - 0,5 g/con; Ốc giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
-	Thức ăn tinh và thức ăn xanh (50% thức ăn tinh + 50% thức ăn xanh)	FCR	≤ 2	Thức ăn đảm bảo chất lượng.
-	Vôi bột	Kg	≥ 500	
-	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành. Dưới 10 triệu đồng/mô hình, dự án.		
-	Vật tư thiết yếu khác (kit test bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		
41.2	Định mức lao động			
-	Công lao động phổ thông	Công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của Dự án/Mô hình	Chủ mô hình đối ứng
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (1-2 cán bộ)

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
41.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật; quy mô dự án; mô hình
41.4	Định mức triển khai			
-	Tập huấn xây dựng mô hình			
+	Số lần	Lần	1-2	
+	Thời gian	Ngày	01	
-	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
+	Hội nghị sơ kết	HN	1	1 ngày/HN
+	Hội nghị tổng kết	HN	1	1 ngày/HN
<b>42</b>	<b>Nuôi ốc nhồi (ốc bươu đen) trong ao</b> (Quy mô: Áp dụng cho 01ha)			
42.1	Định mức giống, vật tư			
-	Giống: Ốc nhồi (bươu đen)	Con/m <sup>2</sup>	70	Quy cỡ giống từ 0,3 - 0,5 g/con; Ốc giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
-	Thức ăn tinh và thức ăn xanh (50% thức ăn tinh + 50% thức ăn xanh)	FCR	≤ 2	Thức ăn đảm bảo chất lượng.
-	Vôi bột	Kg	3.400	
-	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành. Dưới 10 triệu đồng/mô hình, dự án.		
-	Vật tư thiết yếu khác (kit test bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
42.2	Định mức lao động			
-	Công lao động phổ thông	Công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của Dự án/Mô hình	Chủ mô hình đối ứng
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (1-2 cán bộ)
42.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Hệ thống quạt nước, máy bơm nổi tạo oxy	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật; quy mô dự án; mô hình
42.4	Định mức triển khai			
-	Tập huấn xây dựng mô hình			
+	Số lần	Lần	1-2	
+	Thời gian	Ngày	01	
-	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
+	Hội nghị sơ kết	HN	1	1 ngày/HN
+	Hội nghị tổng kết	HN	1	1 ngày/HN
<b>43</b>	<b>Nuôi cá chày trong lồng bè</b> (Quy mô: Áp dụng cho 500m <sup>3</sup> )			
43.1	Định mức giống, vật tư			
-	Giống: cá Chày	Con/m <sup>3</sup>	15	- Quy cỡ giống: $\geq 10$ cm/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.
-	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 2,7$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 27\%$ ; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN & PTNT; Thời

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
				hạn sử dụng dưới 3 tháng
-	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành. Dưới 10 triệu đồng/mô hình, dự án.		
-	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		
43.2	Định mức lao động			
-	Công lao động phổ thông	Công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của Dự án/Mô hình	Chủ mô hình đối ứng
-	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (1-2 cán bộ)
43.3	Định mức máy móc, thiết bị			
-	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật; quy mô dự án; mô hình
-	Hệ thống lồng	Theo quy trình/ TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án		
43.4	Định mức triển khai			
-	Tập huấn xây dựng mô hình			
+	Số lần	Lần	1-2	
+	Thời gian	Ngày	01	
-	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
+	Hội nghị sơ kết	HN	1	1 ngày/HN
+	Hội nghị tổng kết	HN	1	1 ngày/HN

**Phụ lục IV**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ, KỸ THUẬT LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 51 /2026/QĐ-UBND ngày 01/6 /2026*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Mô hình trồng rừng Bạch đàn thâm canh		Áp dụng định mức theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 14/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương	
2	Mô hình trồng cây Bò đề			
3	Mô hình trồng cây Dầu con rái			
4	Mô hình trồng cây Gáo			
5	Mô hình trồng cây Giổi xanh			
6	Mô hình trồng cây Keo lai			
7	Mô Hình trồng cây Keo lá tràm			
8	Mô hình trồng cây Keo tai tượng			
9	Mô hình trồng cây Lát hoa			
10	Mô hình trồng cây Mỡ			
11	Mô hình trồng cây Phi lao			
12	Mô hình trồng cây Sa Mộc			
13	Mô hình trồng cây Sao đen			
14	Mô hình trồng cây Sồi Phảng			
15	Mô hình trồng cây Sưa			
16	Mô hình trồng cây Tếch			
17	Mô hình trồng cây Thông Caribe			
18	Mô hình trồng cây Thông đuôi ngựa			
19	Mô hình trồng cây Thông nhựa			
20	Mô hình trồng cây Tràm lá dài			
21	Mô hình trồng cây Xoan đào			
22	Mô hình trồng cây Xoan ta			
23	Mô hình trồng cây Bạch trượng			
24	Mô hình trồng cây Bương mốp			
25	Mô hình trồng cây Bời lời đỏ			
26	Mô hình trồng cây Cát cánh			
27	Mô hình trồng cây Dó Trâm			

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
28	Mô hình trồng cây Diệp hạ châu			
29	Mô hình trồng cây Đàn hương			
30	Mô hình trồng thâm canh cây Đắng sâm			
31	Mô hình trồng cây Địa hoàng			
32	Mô hình trồng cây Đương quy			
33	Mô hình trồng cây Giỏi ăn hạt bằng cây ghép			
34	Mô hình trồng cây Hoài sơn			
35	Mô hình trồng cây Hồi bằng cây ghép			
36	Mô hình trồng cây Kim tiền thảo			
37	Mô hình trồng cây Luân g			
38	Mô hình trồng cây Mắc ca theo phương thức trồng thuần			
39	Mô hình trồng cây Mắc ca theo phương thức trồng xen			
40	Mô hình trồng cây Quế thâm canh			
41	Mô hình trồng cây Rau sắng			
42	Mô hình trồng cây Sấu ghép			
43	Mô hình trồng cây Sở			
44	Mô hình trồng cây Sơn tra			
45	Mô hình trồng cây Thạch tả thâm canh			
46	Mô hình trồng cây Trám ghép			
47	Mô hình trồng cây Tràm 5 gân			
48	Mô hình trồng cây Tràm trà			
49	Mô hình trồng cây Tre diêm trúc			
50	Mô hình trồng cây Trúc sào			
51	Mô hình trồng cây Xuyên khung			
52	Mô hình Sấy và bảo quản ván bóc gỗ rừng trồng			
53	Mô hình trồng thâm canh Vù Hương		Áp dụng định mức theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương	
54	Mô hình trồng thâm canh Dẻ trùng khánh bằng cây ghép			
55	Mô hình trồng cây Sachi			

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
56	Mô hình trồng cây Sâm Lai Châu		Áp dụng định mức theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 2253/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 06 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông Trung ương	
57	Mô hình trồng cây Tam thất Bắc			
58	Mô hình quản lý tổng hợp sâu hại chính trên cây Quế			
59	Mô hình trồng cây Lõi thọ			

**Phụ lục V**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ, KỸ THUẬT LĨNH VỰC QUẢN LÝ**  
**CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM THỦY SẢN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **51** /2026/QĐ-UBND ngày **01/6** /2026  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**I. CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN VIETGAP TRONG TRỒNG TRỌT, CHĂN NUÔI, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN** (định mức từ 1-5 ha đối với VietGAP trồng trọt; quy mô nông hộ (<10 ĐVVN); quy mô trang trại nhỏ (10 ≤ ĐVVN) đến quy mô trang trại lớn (≤ 300 ĐVVN) đối với VietGAP chăn nuôi)

**1. Định mức lao động**

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
<b>A</b>	<b>ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP (Bậc 1 đại học, hệ số 2,34 trở lên)</b>			
<b>I</b>	<b>ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU</b>			
<b>1.1</b>	<b>Xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký</b>	Công	1,5	
-	Tiếp xúc ban đầu, xác định nhu cầu chứng nhận	Công	0,5	
-	Hướng dẫn kê khai thông tin, bổ sung thông tin của cơ sở, xác nhận khả năng chứng nhận	Công	0,3	
-	Yêu cầu bổ sung hồ sơ đăng ký (nếu có)	Công	0,2	
-	Thông nhất nội dung và ký kết hợp đồng, thỏa thuận chứng nhận	Công	0,5	
<b>1.2</b>	<b>Chuẩn bị đánh giá</b>	Công	3,0	
-	Xây dựng kế hoạch đánh giá: Chuẩn bị kế hoạch, trao đổi thông tin về nhiệm vụ của đoàn đánh giá, trao đổi thông tin về Kế hoạch đánh giá; trao đổi thông tin liên quan đến thành viên đoàn đánh giá	Công	1	
-	Lựa chọn chuyên gia đánh giá, chuyên gia kỹ thuật/chuyên gia pháp lý (nếu có), Quyết định thành lập đoàn đánh giá	Công	0,3	
-	Xem xét đánh giá hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình sản xuất của khách hàng: Hồ sơ về quy trình sản xuất, hệ thống quản lý, nhật ký sản xuất...	Công	1	
-	Xem xét hồ sơ đăng ký đánh giá chứng nhận và chuẩn bị sẵn sàng cho đánh giá	Công	0,5	
-	Thông báo cho khách hàng và xác nhận sự đồng ý của khách hàng về kế hoạch đánh giá	Công	0,2	
<b>1.3</b>	<b>Tổ chức đánh giá tại cơ sở</b>	Công	<b>3,0</b>	
1.3.1	Đánh giá tại cơ sở	Công	2,7	
-	Họp khai mạc: khẳng định lại chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ cho đoàn chuyên gia.	Công	0,1	
-	Đánh giá khu vực sản xuất, nhà xưởng	Công	0,2	
-	Đánh giá chung về hệ thống quản lý	Công	1	

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Đánh giá hồ sơ lưu trữ của cơ sở	Công	0,5	
-	Đánh giá điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị tại cơ sở.	Công	0,5	
-	Đánh giá quan sát đối với người lao động (hoặc công nhân), phỏng vấn người lao động khi được giao nhiệm vụ; trong đó: Số người lao động tối thiểu được xác định dựa trên tổng số hộ thành viên hoặc số lao động làm việc tại từng bộ phận được đánh giá.	Công	0,4	
1.3.2.	Lập báo cáo đánh giá và hợp kết thúc	Công	0,3	
-	Họp nội bộ đoàn đánh giá và lập báo cáo đánh giá	Công	0,2	
-	Họp kết thúc thông báo kết quả đánh giá cho cơ sở	Công	0,1	
<b>1.4</b>	<b>Lấy mẫu điển hình trong đánh giá chứng nhận</b>	Công	<b>2,9</b>	
1.4.1	Lấy mẫu nguyên liệu sản xuất	Công	1,5	
-	Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu	Công	0,3	
-	Thực hiện lấy mẫu (1-3 mẫu), mẫu đất, mẫu nước, đối với VietGAP trồng trọt; mẫu nước dùng chăn nuôi, mẫu nước thải, mẫu thức ăn, đối với VietGAP chăn nuôi.	Công	0,5	
-	Đánh giá tại chỗ (cảm quan) đối với mẫu thử nghiệm	Công	0,2	
-	Lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lựa chọn phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định, liên hệ và làm các thủ tục bàn giao mẫu.	Công	0,5	
1.4.2	Lấy mẫu sản phẩm tại điểm địa sản xuất (có hoặc không áp dụng đối với VietGAP chăn nuôi tùy vào đối tượng vật nuôi)	Công	1,4	
-	Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu	Công	0,2	
-	Thực hiện lấy mẫu (1- 3 mẫu quả, chè đối với diện tích sản xuất không đồng nhất; đối với rau mỗi loại rau lấy 01 mẫu)	Công	0,5	
-	Đánh giá tại chỗ (cảm quan) đối với mẫu thử nghiệm	Công	0,2	
-	Lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lựa chọn phòng thử nghiệm được chỉ định, liên hệ và làm các thủ tục bàn giao mẫu	Công	0,5	
<b>1.5</b>	<b>Lập hồ sơ kết quả mẫu thử nghiệm: Kiểm tra kết quả thử nghiệm mẫu, so sánh với giới hạn tối đa cho phép hiện hành, lập báo cáo kết quả mẫu thử nghiệm</b>	Công	<b>1</b>	
<b>1.6</b>	<b>Đánh giá hành động khắc phục</b>	Công		
-	Xem xét hồ sơ hành động khắc phục	Công	0,5	
-	Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở (nếu có)	Công	1	

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Lấy mẫu (nếu có) - Như mục 1.4	Công		
<b>1.7</b>	<b>Thẩm xét hồ sơ đánh giá và đề nghị chứng nhận</b>	Công	<b>2</b>	
-	Xem xét hồ sơ đánh giá: các tài liệu đánh giá, hồ sơ đánh giá, tính khách quan và xác thực của các bằng chứng phát hiện nêu trong hồ sơ.	Công	1	
-	Lập báo cáo thẩm xét hồ sơ.	Công	1	
<b>1.8</b>	<b>Kết thúc hồ sơ đánh giá và làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận</b>	Công	<b>1</b>	
<b>2.</b>	<b>Định mức Quy mô chăn nuôi nông hộ (10 &lt; ĐVVN) đối với VietGAP chăn nuôi</b>			
<b>2.1</b>	<b>Xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký</b>	Công	1,0	
-	Tiếp xúc ban đầu, xác định nhu cầu chứng nhận	Công	0,1	
-	Hướng dẫn kê khai thông tin, bổ sung thông tin của cơ sở, xác nhận khả năng chứng nhận	Công	0,2	
-	Yêu cầu bổ sung hồ sơ đăng ký (nếu có)	Công	0,2	
-	Thống nhất nội dung và ký kết hợp đồng, thỏa thuận chứng nhận	Công	0,5	
<b>2.2</b>	<b>Chuẩn bị đánh giá</b>	Công	2,5	
-	Xây dựng kế hoạch đánh giá: Chuẩn bị kế hoạch, trao đổi thông tin về nhiệm vụ của đoàn đánh giá, trao đổi thông tin về Kế hoạch đánh giá; trao đổi thông tin liên quan đến thành viên đoàn đánh giá	Công	1	
-	Lựa chọn chuyên gia đánh giá, chuyên gia kỹ thuật/chuyên gia pháp lý (nếu có), Quyết định thành lập đoàn đánh giá	Công	0,3	
-	Xem xét đánh giá hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình sản xuất của khách hàng: Hồ sơ về quy trình sản xuất, hệ thống quản lý, nhật ký sản xuất...	Công	0,5	
-	Xem xét hồ sơ đăng ký đánh giá chứng nhận và chuẩn bị sẵn sàng cho đánh giá	Công	0,5	
-	Thông báo cho khách hàng và xác nhận sự đồng ý của khách hàng về kế hoạch đánh giá	Công	0,2	
<b>2.3</b>	<b>Tổ chức đánh giá tại cơ sở</b>	Công	<b>1,0</b>	
2.3.1	Đánh giá tại cơ sở	Công	0.5	
-	Họp khai mạc: khẳng định lại chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ cho đoàn chuyên gia.	Công	0,1	
-	Đánh giá khu vực sản xuất, nhà xưởng	Công	0,1	
-	Đánh giá chung về hệ thống quản lý, hồ sơ lưu trữ,....	Công	0.2	

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Đánh giá quan sát đối với người lao động (hoặc công nhân), phỏng vấn người lao động	Công	0,1	
2.3.2.	Lập báo cáo đánh giá và họp kết thúc	Công	0,3	
-	Họp nội bộ đoàn đánh giá và lập báo cáo đánh giá	Công	0,2	
-	Họp kết thúc thông báo kết quả đánh giá cho cơ sở	Công	0,1	
<b>2.4</b>	<b>Lấy mẫu điển hình trong đánh giá chứng nhận</b>	Công	<b>2,9</b>	
2.4.1	Lấy mẫu nguyên liệu sản xuất	Công	1,5	
-	Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu	Công	0,3	
-	Thực hiện lấy mẫu <i>mẫu nước dùng chăn nuôi, mẫu nước thải (nếu có), mẫu thức ăn</i>	Công	0,5	
-	Đánh giá tại chỗ (cảm quan) đối với mẫu thử nghiệm	Công	0,2	
-	Lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lựa chọn phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định, liên hệ và làm các thủ tục bàn giao mẫu.	Công	0,5	
2.4.2	Lấy mẫu sản phẩm tại điểm địa sản xuất <i>(có hoặc không áp dụng tùy thuộc vào đối tượng vật nuôi)</i>	Công	1,4	
-	Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu	Công	0,2	
-	Thực hiện lấy mẫu (trứng gia cầm, sản phẩm thịt từ gia cầm) <i>(nếu có)</i>	Công	0,5	
-	Đánh giá tại chỗ (cảm quan) đối với mẫu thử nghiệm	Công	0,2	
-	Lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lựa chọn phòng thử nghiệm được chỉ định, liên hệ và làm các thủ tục bàn giao mẫu.	Công	0,5	
<b>2.5</b>	<b>Lập hồ sơ kết quả mẫu thử nghiệm: Kiểm tra kết quả thử nghiệm mẫu, so sánh với giới hạn tối đa cho phép hiện hành, lập báo cáo kết quả mẫu thử nghiệm</b>	Công	1	
<b>2.6</b>	<b>Đánh giá hành động khắc phục</b>			
-	Xem xét hồ sơ hành động khắc phục	Công	0,5	
-	Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở <i>(nếu có)</i>	Công	1	
-	Lấy mẫu <i>(nếu có)</i> - Như mục 2.4.	Công		
<b>2.7</b>	<b>Thẩm xét hồ sơ đánh giá và đề nghị chứng nhận</b>	Công	2	
-	Xem xét hồ sơ đánh giá: các tài liệu đánh giá, hồ sơ đánh giá, tính khách quan và xác thực của các bằng chứng phát hiện nêu trong hồ sơ; Đề nghị thẩm xét hồ sơ chứng nhận	Công	1	

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Lập báo cáo thẩm xét hồ sơ	Công	1	
2.8	<b>Kết thúc hồ sơ đánh giá và làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận</b>	Công	<b>0,5</b>	
<b>II</b>	<b>ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT</b>	Công		
-	Trong hiệu lực Giấy chứng nhận mỗi năm đánh giá 01 lần.	Công	3	
<b>III</b>	<b>ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN LẠI</b>	Công		
-	Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu, số ngày công đánh giá tối thiểu bằng <b>2/3</b> số ngày công của đánh giá lần đầu với tối thiểu 01 ngày công đánh giá.	Công		
<b>IV</b>	<b>ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN MỞ RỘNG</b>	Công		
-	Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu	Công		
<b>B</b>	<b>ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG GIÁN TIẾP (Bậc 4 đại học, hệ số 3,33 trở lên)</b>	Công		
	Công quản lý, duy trì hệ thống QLCL, công hành chính	Công	0,5	

## 2. Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
<b>I</b>	<b>VẬT TƯ TIÊU HAO</b>						
1	Chai đựng mẫu	Chai	Chai nhựa chịu axit, thể tích 1000 ml	6		100	TCVN 9016:2011; TCVN 9017:2011; QCVN 01-28:2010; TCVN 6663-2:2016; TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-11:2011; TCVN 8880:2011; TCVN 7538-2:2005; TCVN 13052:2021
2	Túi đựng mẫu	Túi	Túi bóng kính loại 2kg	6		100	
3	Găng tay	Đôi	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 đôi	2		100	
4	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4	1		100	
5	Áo blu	Cái	Chất liệu cotton	1		100	
6	Khẩu trang	cái	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái	2		100	
7	Băng dính	Cuộn	Kích thước 1F2; trọng lượng 800g	1		100	
8	Kéo cắt	Cái	Chất liệu: Hộp kim	1		100	
9	Bút ghi	Cái	Bút bi; đầu bi: 0,5 mm	2		100	
10	Bút lông	Cái	Đầu bút: 0,4 mm và 1,0	1		100	
11	Keo 502	Lọ	Loại 5gram/lọ	0,01		100	

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
12	Giấy A4	Tờ	Loại 500 tờ/gam	250		100	
13	Giấy bìa A4	Tờ	Loại giấy in vân 50 tờ/gam	2		100	
<b>II NGUYÊN LIỆU NĂNG LƯỢNG</b>							
1	Điện	KW		12		100	Thực tế
2	Nước sạch	Lít		100		100	
3	Xăng xe khoán	Km/lít		0,2		100	
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>		Thực tế				

### 3. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)	Ghi chú
1	Máy tính xách tay (laptop)	Màn hình: 15.6", Full HD; CPU: i5, 1115G4, 3GHz	28	
2	Máy in laser màu	Loại máy in: Máy in Laser Khổ giấy tối đa: A4; A5	0,2	
3	Máy in đen trắng	Khổ giấy in: Tối đa khổ A4	0,4	
4	Máy photo copy	Độ phân giải i600 x 600 dpi, khổ giấy in A4, A6, Letter	0,4	
5	Ô tô	Xe 4 chỗ/ xe 7 chỗ	48	
6	Bàn làm việc	Kích thước: W1200 x D700 x H750 mm; bàn máy tính SV204	12	
7	Ghế	Ghế xoay cao cấp GL214N. Kích thước: W580 x D520 x H950 ÷ 1075 MM	12	
8	Quạt trần	Sải cánh 140 cm; Công suất 77 W	12	
9	Đèn led sáng	Bóng dài 1,2 mét; công suất: 18 W	12	
10	Điều hòa	Loại máy điều hoà một chiều công suất 12000 BTU	12	
11	Dụng cụ lấy mẫu	Chất liệu Inox	1	
12	Dụng cụ sang mẫu	Phễu, chất liệu nhựa	1	
13	Thùng đựng mẫu	Thùng giữ nhiệt, bằng nhựa hoặc inox	2	

**II. CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ  
- TRỒNG TRỌT HỮU CƠ (QUY MÔ TỪ 1-5HA)**

**1. Định mức lao động**

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
<b>A</b>	<b>ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP</b>		
<b>I</b>	<b>Hoạt động trước chứng nhận</b>		
<b>1</b>	<b>Xem xét đăng ký</b>	<b>2,5</b>	Khoản 3 Điều 50 Nghị định số 22/2026/NĐ-CP; TCVN 12134:2017; TCVN ISO/IEC 17065:2013; TCVN 11041-1:2017; TCVN 11041-2:2017; TCVN 11041-4:2017; TCVN 11041-5:2018; TCVN 11041-11:2023; TCVN 11041-12:2023; TCVN 11041-13:2023; Thực tế
-	Tiếp xúc ban đầu, xác định nhu cầu chứng nhận	0,5	
-	Hướng dẫn kê khai thông tin, bổ sung thông tin của cơ sở, xác nhận khả năng chứng nhận	0,5	
-	Yêu cầu bổ sung hồ sơ đăng ký (nếu có)	0,5	
-	Thống nhất nội dung và ký kết hợp đồng, thỏa thuận chứng nhận	0,5	
-	Xem xét xác định các năng lực cần thiết trong đoàn đánh giá của mình và năng lực cần thiết đối với các cá nhân ra quyết định chứng nhận	0,5	
<b>2</b>	<b>Chuẩn bị đánh giá</b>	<b>06</b>	
-	Xây dựng chương trình đánh giá cho một chu kỳ chứng nhận	1,2	
-	Xác định thời điểm, thời lượng đánh giá; Lựa chọn mẫu đánh giá; hoạch định đánh giá	0,5	
-	Lựa chọn và chỉ định đoàn đánh giá	0,5	
-	Trưởng đoàn đánh giá xem xét hồ sơ đăng ký đánh giá chứng nhận	1	
-	Xây dựng kế hoạch đánh giá: Chuẩn bị kế hoạch, trao đổi thông tin về nhiệm vụ của đoàn đánh giá, trao đổi thông tin về kế hoạch đánh giá; trao đổi thông tin liên quan đến thành viên đoàn đánh giá	2	
-	Thông báo cho khách hàng và xác nhận sự đồng ý của khách hàng về kế hoạch đánh giá chuyển đổi	0,2	
<b>II</b>	<b>Chứng nhận lần đầu</b>		
<b>1.</b>	<b>Giai đoạn chứng nhận chuyển đổi</b>		
<b>1.1</b>	<b>Xem xét và chuẩn bị đánh giá chuyển đổi</b>	<b>3</b>	
-	Xác định thời gian hoàn thành giai đoạn chuyển đổi	0,5	

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
-	Xây dựng kế hoạch đánh giá: Chuẩn bị kế hoạch, trao đổi thông tin về nhiệm vụ của đoàn đánh giá, trao đổi thông tin về Kế hoạch đánh giá; trao đổi thông tin liên quan đến thành viên đoàn đánh giá; Quyết định thành lập đoàn đánh giá	1,3	Khoản 3 Điều 50 Nghị định số 22/2026/NĐ-CP; TCVN 12134:2017
-	Trưởng đoàn đánh giá xem xét hồ sơ đánh giá chuyên đổi	1	
-	Chuyên gia đánh giá xem xét sơ bộ hồ sơ, tài liệu liên quan	1	
-	Thông báo cho khách hàng và xác nhận sự đồng ý của khách hàng về kế hoạch đánh giá	0,2	
<b>1.2</b>	<b>Tổ chức đánh giá tại cơ sở</b>		
1.2.1	Đánh giá tại cơ sở	4,8	
-	Họp khai mạc: khẳng định lại chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ cho đoàn chuyên gia	0,1	Khoản 3, điều 50, Nghị định 22/2026/NĐ-CP; TCVN 12134:2017; TCVN ISO/IEC 17065:2013; TCVN 11041-1:2017; TCVN 11041-2:2017; TCVN 11041-4:2017; TCVN 11041-5:2018; TCVN 11041-11:2023; TCVN 11041-12:2023; TCVN 11041-13:2023; Thực tế
-	Tham quan sơ bộ khu vực sản xuất, nhà xưởng	0,2	
-	Đánh giá chung về hệ thống quản lý	1	
-	Đánh giá hồ sơ lưu trữ của cơ sở	1	
-	Đánh giá điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị tại cơ sở	1	
-	Đánh giá quan sát đối với người lao động (hoặc công nhân), phỏng vấn người lao động khi được giao nhiệm vụ; trong đó: Số người lao động tối thiểu được xác định dựa trên tổng số hộ thành viên hoặc số lao động làm việc tại từng bộ phận được đánh giá	1	
1.2.2.	Lập báo cáo đánh giá và họp kết thúc	0,5	
-	Họp nội bộ đoàn đánh giá và lập báo cáo đánh giá	0,3	
-	Họp kết thúc thông báo kết quả đánh giá cho cơ sở	0,2	

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
1.2.3	Lấy mẫu điểm hình trong chứng nhận lần đầu	2,6	
	Lấy mẫu nguyên liệu sản xuất	1,2	TCVN 12134:2017; QCVN 03:2023/BTNMT; QCVN 08:2023/BTNMT; ; QCVN 8-3:2012/BYT; QCVN 8-2:2011/BYT; QCVN 01-1:2018/BYT; TT 50/2016/TT-BYT;
-	Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu	0,2	
-	Thực hiện lấy mẫu	0,3	
-	Đánh giá tại chỗ đối với mẫu thử nghiệm	0,2	
-	Lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lựa chọn phòng thử nghiệm được chỉ định, liên hệ và làm các thủ tục bàn giao mẫu.	0,5	
-	Lấy mẫu sản phẩm tại điểm địa sản xuất	1,4	
-	Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu	0,2	
-	Thực hiện lấy mẫu	0,5	
-	Đánh giá tại chỗ (cảm quan) đối với mẫu thử nghiệm (nếu cần)	0,2	
-	Lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lựa chọn phòng thử nghiệm được chỉ định, liên hệ và làm các thủ tục bàn giao mẫu.	0,5	
1.3	<b>Lập hồ sơ kết quả mẫu thử nghiệm: Kiểm tra kết quả thử nghiệm mẫu, so sánh với giới hạn tối đa cho phép hiện hành, lập báo cáo kết quả mẫu thử nghiệm</b>	1	
1.4	<b>Xem xét hành động khắc phục</b>		
-	Xem xét hồ sơ hành động khắc phục hoặc tiến hành Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở (nếu có)	1	
-	Lấy mẫu (nếu có) - Như mục 1.2.3		
1.5	<b>Thẩm xét hồ sơ giai đoạn chuyển đổi và sẵn sàng đánh giá giai đoạn chứng nhận</b>	1,5	Khoản 3 Điều 50 Nghị định số 22/2026/NĐ-CP; TCVN 12134:2017; TCVN 11041-4:2017; Thực tế
-	Thẩm xét hồ sơ đánh giá chuyển đổi: các tài liệu đánh giá, hồ sơ đánh giá, tính khách quan và xác thực của các bằng chứng phát hiện nêu trong hồ sơ	1	
-	Xem xét và xác nhận thời gian đánh giá chứng nhận.	0,5	

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
<b>2.</b>	<b>Giai đoạn chứng nhận hữu cơ</b>		
<b>2.1</b>	<b>Chuẩn bị đánh giá</b>		
-	Xây dựng kế hoạch đánh giá: Chuẩn bị kế hoạch, trao đổi thông tin về nhiệm vụ của đoàn đánh giá, trao đổi thông tin về Kế hoạch đánh giá; trao đổi thông tin liên quan đến thành viên đoàn đánh giá; Quyết định thành lập đoàn đánh giá	1	
-	Thông báo cho khách hàng và xác nhận sự đồng ý của khách hàng về kế hoạch đánh giá	0,2	
<b>2.2</b>	<b>Đánh giá chứng nhận hữu cơ tại cơ sở</b>		
-	Như mục 1.2		
<b>3</b>	<b>Thẩm xét và quyết định chứng nhận</b>	1,5	
-	Thẩm xét hồ sơ chứng nhận lần đầu	01	
-	Quyết định chứng nhận	0.5	
<b>II</b>	<b>Đánh giá giám sát</b>		
-	Trong hiệu lực Giấy chứng nhận, mỗi năm đánh giá 01 lần	3	
<b>III</b>	<b>Đánh giá chứng nhận lại</b>		
-	Hoạt động đánh giá chứng nhận lại được thực hiện tương tự như đánh giá chứng nhận giai đoạn 2 được quy định trong 7.5, TCVN 12134:2017		
<b>IV</b>	<b>Đánh giá chứng nhận mở rộng</b>		
-	Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu		
<b>B</b>	<b>ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG GIÁN TIẾP (Bậc 4 đại học, hệ số 3,33 trở lên)</b>		
	Công quản lý, duy trì hệ thống quản lý, công hành chính	0,5	

## 2. Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
<b>I</b>	<b>Vật tư tiêu hao</b>						
1	Chai đựng mẫu	Chai	Chai nhựa chịu axit, thể tích 500 ml	3		100	

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
2	Túi đựng mẫu	Túi	Túi bóng kính loại 2kg	2		100	TCVN 9016:2011; TCVN 9017:2011; QCVN 01-28:2010; TCVN 6663-2:2016; TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-11:2011; TCVN 8880:2011; TCVN 7538-2:2005
3	Găng tay	Đôi	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 đôi	2		100	
4	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4	1		100	
5	Áo blu	Cái	Chất liệu cotton	1		100	
6	Khẩu trang	cái	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái	2		100	
7	Băng dính	Cuộn	Kích thước 1F2; trọng lượng 800g	1		100	
8	Kéo cắt	Cái	Chất liệu: Hộp kim	1		100	
9	Bút ghi	Cái	Bút bi; đầu bi: 0,5 mm	2		100	
10	Bút lông	Cái	Đầu bút: 0,4 mm và 1,0	1		100	
11	Keo 502	Lọ	Loại 5gram/lọ	0,01		100	
12	Giấy A4	Tờ	Loại 500 tờ/gam	10		100	
13	Giấy bìa A4	Tờ	Loại giấy in vân 50 tờ/gam	2		100	
<b>II</b>	<b>Nguyên liệu năng lượng</b>						
1	Điện	KW		18		100	Thực tế
2	Nước sạch	Lít		150		150	
3	Xăng xe khoán	Km/lít		0,2		100	
<b>III</b>	<b>Chi phí khác</b>		Theo các quy định và thực tế				

### 3. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)	Ghi chú
1	Máy tính xách tay (laptop)	Màn hình: 15.6", Full HD; CPU: i5, 1115G4, 3GHz	28	
2	Máy in laser màu	Loại máy in: Máy in Laser Khổ giấy tối đa: A4; A5	0,2	

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)	Ghi chú
3	Máy in đen trắng	Khổ giấy in: Tối đa khổ A4	0,4	
4	Máy photo copy	Độ phân giải i600 x 600 dpi, khổ giấy in A4, A6, Letter	0,4	
5	Ô tô	Xe 4 chỗ/ xe 7 chỗ	80	
6	Bàn làm việc	Kích thước: W1200 x D700 x H750 mm; bàn máy tính SV204	12	
7	Ghế	Ghế xoay cao cấp GL214N. Kích thước: W580 x D520 x H950 ÷ 1075 MM	12	
8	Quạt trần	Sải cánh 140 cm; Công suất 77 W	12	
9	Đèn led sáng	Bóng dài 1,2 mét; công suất: 18 W	12	
10	Điều hoà	Loại máy điều hoà một chiều công suất 12000 BTU	12	
11	Dụng cụ lấy mẫu	Chất liệu Inox	1	
12	Dụng cụ sang mẫu	Phễu, Chất liệu nhựa	1	
13	Thùng đựng mẫu	Thùng giữ nhiệt, bằng nhựa hoặc inox	2	

### III. CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM PHÙ HỢP QUY CHUẨN

#### 1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
<b>A</b>	<b>ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP</b>		
<b>I</b>	<b>Đánh giá chứng nhận lần đầu</b>		
<b>1</b>	<b>Giai đoạn ban đầu</b>	<b>6</b>	
1.1	Xem xét hồ sơ đăng ký	2,5	Khoản 3, Điều 50, Nghị định 22/2026/NĐ-CP; Mục 3.9, TCVN ISO/IEC 17065:2013; Thực tế
-	Tiếp xúc ban đầu, xác định nhu cầu chứng nhận	0,5	
-	Hướng dẫn kê khai thông tin, bổ sung thông tin của cơ sở, xác nhận khả năng chứng nhận	0,5	
-	Yêu cầu bổ sung hồ sơ đăng ký (nếu có)	0,5	
-	Thống nhất nội dung và ký kết hợp đồng, thỏa thuận chứng nhận	0,5	
-	Cán bộ phụ trách chất lượng xem xét, đề xuất đoàn chuyên gia đánh giá theo năng lực phù hợp yêu cầu chứng nhận	0,5	

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
2	<b>Chuẩn bị đánh giá</b>	3,5	
-	Lựa chọn chuyên gia đánh giá, chuyên gia kỹ thuật, ra Quyết định thành lập đoàn đánh giá	0,3	
-	Trưởng đoàn đánh giá xem xét hồ sơ đăng ký đánh giá chứng nhận	1	
-	Xây dựng kế hoạch, chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ chuyên gia đánh giá trong đoàn	1	Khoản 3, Điều 50, Nghị định 22/2026/NĐ-CP; Mục 3.9, TCVN ISO/IEC 17065:2013; Thực tế
-	Chuyên gia đánh giá xem xét nội dung hồ sơ: Hồ sơ về quy trình sản xuất, hệ thống quản lý chất lượng...	1	
-	Thông báo cho khách hàng và xác nhận sự đồng ý của khách hàng về Kế hoạch đánh giá	0,2	
<b>II</b>	<b>Tổ chức đánh giá tại cơ sở</b>		
1	<b>Đánh giá tại cơ sở</b>	<b>3,3</b>	
-	Họp khai mạc: khẳng định lại chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ cho đoàn chuyên gia	0,1	Khoản 3 Điều 50 Nghị định số 22/2026/NĐ-CP; Mục 3.9, TCVN ISO/IEC 17065:2012; Thực tế.
-	Tham quan sơ bộ cơ sở sản xuất, nhà xưởng.	0,2	
-	Đánh giá chung về hệ thống quản lý chất lượng	1	
-	Đánh giá hồ sơ lưu trữ của cơ sở	1	
-	Đánh giá điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị tại cơ sở	0,5	
-	Đánh giá quan sát đối với người lao động (công nhân), phỏng vấn người lao động khi được giao nhiệm vụ; trong đó: Số người lao động tối thiểu được xác định dựa trên tổng số lao động làm việc tại từng bộ phận được đánh giá.	0,5	
2	<b>Lập báo cáo đánh giá và họp kết thúc</b>	<b>0,3</b>	
-	Họp nội bộ đoàn đánh giá và lập báo cáo đánh giá	0,2	
-	Họp kết thúc thông báo kết quả đánh giá cho cơ sở	0,1	
3	<b>Lấy mẫu điểm hình trong đánh giá chứng nhận</b>		
3.1	Lấy mẫu điểm hình trong đánh giá chứng nhận	0,7	Mục 3.8 TCVN ISO/IEC 17065:2012;
-	Lấy mẫu nguyên liệu sản xuất		
-	Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu	0,2	

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
-	Thực hiện lấy mẫu	0,3	
-	Đánh giá tại chỗ đối với mẫu thử nghiệm (nếu cần)	0,2	
3.2	Lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lựa chọn phòng thử nghiệm được chỉ định, liên hệ và làm các thủ tục bàn giao mẫu.	0,7	
-	Lấy mẫu sản phẩm tại điểm địa sản xuất		
-	Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu	0,2	
-	Thực hiện lấy mẫu	0,3	
-	Đánh giá tại chỗ đối với mẫu thử nghiệm (nếu cần)	0,2	
4	<b>Lập hồ sơ kết quả mẫu thử nghiệm:</b> Kiểm tra kết quả thử nghiệm mẫu, so sánh với Quy chuẩn hiện hành, lập báo cáo kết quả mẫu thử nghiệm	1	
5	<b>Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở</b>	1	
-	Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở (nếu có)	1	
-	Lấy mẫu (nếu có) - Như mục 2.		
6	<b>Thẩm xét hồ sơ đánh giá và đề nghị chứng nhận</b>	1,5	
-	Xem xét hồ sơ đánh giá: các tài liệu đánh giá, hồ sơ đánh giá, tính khách quan và xác thực của các bằng chứng phát hiện nêu trong hồ sơ.	1	
-	Lập báo cáo thẩm xét hồ sơ.	0,5	
7	<b>Kết thúc hồ sơ đánh giá và làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận</b>	1	
III	<b>Đánh giá giám sát</b>		Khoản 3 Điều 50 Nghị định số 22/2026/NĐ-CP; Mục 3.9, TCVN ISO/IEC 17065:2012; Thực tế
-	Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu, tuy nhiên số ngày công đánh giá tối thiểu bằng 1/2 số ngày công của đánh giá lần đầu với tối thiểu 01 ngày công đánh giá.		
IV	<b>Đánh giá chứng nhận lại</b>		
-	Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu, tuy nhiên số ngày công đánh giá tối thiểu bằng 2/3 số ngày công của đánh giá lần đầu với tối thiểu 01 ngày công đánh giá.		
V	<b>Đánh giá chứng nhận mở rộng</b>		
-	Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu		

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
B	<b>ĐỊNH MỨC LAO GIẢN TIẾP (Bậc 4 đại học 3,33 trở lên)</b>		
	Công quản lý, duy trì hệ thống quản lý chất lượng, công hành chính	0,5	

## 2. Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
<b>I</b>	<b>Vật tư tiêu hao</b>						
1	Chai đựng mẫu	Chai	Chai nhựa chịu axit, thể tích 500 ml	3		100	TCVN 9016:2011; TCVN 9017:2011; QCVN 01-28:2010; TCVN 6663-2:2016; TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-11:2011; TCVN 8880:2011; TCVN 7538-2:2005
2	Túi đựng mẫu	Túi	Túi bóng kính loại 2kg	2		100	
3	Găng tay	Đôi	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 đôi	2		100	
4	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4	1		100	
5	Áo blu	Cái	Chất liệu cotton	1		100	
6	Khẩu trang	cái	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái	2		100	
7	Băng dính	Cuộn	Kích thước 1F2; trọng lượng 800g	1		100	
8	Kéo cắt	Cái	Chất liệu: Hộp kim	1		100	
9	Bút ghi	Cái	Bút bi; đầu bi: 0,5 mm	2		100	
10	Bút lông	Cái	Đầu bút: 0,4 mm và 1,0	1		100	
11	Keo 502	Lọ	Loại 5gram/lọ	0,01		100	
12	Giấy A4	Tờ	Loại 500 tờ/gam	10		100	
13	Giấy bìa A4	Tờ	Loại giấy in vân 50 tờ/gam	2		100	
<b>II</b>	<b>Nguyên liệu năng lượng</b>						
1	Điện	KW		12		100	Thực tế
2	Nước sạch	Lít		100		100	
3	Xăng xe khoán	Km/lít		0,2		100	
<b>III</b>	<b>Chi phí khác</b>		Theo các quy định và thực tế				

### 3. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)	Ghi chú
1	Máy tính xách tay (laptop)	Màn hình: 15.6", Full HD; CPU: i5, 1115G4, 3GHz	41,6	
2	Máy in laser màu	Loại máy in: Máy in Laser Khô giấy tối đa: A4; A5	0,2	
3	Máy in đen trắng	Khổ giấy in: Tối đa khổ A4	0,4	
4	Máy photo copy	Độ phân giải i600 x 600 dpi, khổ giấy in A4, A6, Letter	0,4	
5	Ô tô	Xe 4 chỗ/ xe 7 chỗ	48	
6	Bàn làm việc	Kích thước: W1200 x D700 x H750 mm; bàn máy tính SV204	12	
7	Ghế	Ghế xoay cao cấp GL214N. Kích thước: W580 x D520 x H950 ÷ 1075 MM	12	
8	Quạt trần	Sải cánh 140 cm; Công suất 77 W	12	
9	Đèn led sáng	Bóng dài 1,2 mét; công suất: 18 W	12	
10	Điều hoà	Loại máy điều hoà một chiều công suất 12000 BTU	12	
11	Dụng cụ lấy mẫu	Chất liệu Inox	1	
12	Dụng cụ sang mẫu	Phễu, Chất liệu nhựa	1	
13	Thùng đựng mẫu	Thùng giữ nhiệt, bằng nhựa hoặc inox	2	

## IV. KIỂM ĐỊNH CÂY GIỐNG CHÈ GIÂM CÀNH (Tính cho 01 vạn cây)

### 1. Định mức công lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
1	<b>Định mức lao động trực tiếp</b> (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	4	TCVN 8550:2018 Giống cây trồng- phương pháp kiểm định đồng ruộng; TCVN 10684-6:2018; Thực tế
-	Công kiểm định từng cây giống (2 lần) (01 vạn cây kiểm định 10 điểm, mỗi điểm kiểm tra 50 cây)	2	
-	Công xử lý tính toán số liệu, lập biên bản làm việc	1	
2	<b>Định mức công lao động gián tiếp</b> (Bậc 4 đại học 3,33 trở lên)	0,3	
-	Công quản lý, duy trì hệ thống quản lý chất lượng, công hành chính	0,3	

## 2. Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
<b>I</b>	<b>Dụng cụ, vật tư</b>						
1	Ủng cao su	Đôi	Chất liệu: Cao su; Độ dày: 0,38mm - 0,55mm; Chiều dài: 33 cm	2		100	TCVN 8550:2018 Giống cây trồng - phương pháp kiểm định đồng ruộng; TCVN 10684-6:2018; Thực tế
2	Găng tay	Đôi	Chất liệu vải	4		100	
3	Mũ rộng vành	Cái	Chất liệu vải dù	2		100	
4	Áo che mưa	Bộ	Chất liệu: Nilon; Độ dày: 0,15 - 0,22 mm	2		100	
5	Khẩu trang	Hộp	Hộp 50 cái	0,2		100	
6	Ô che	Cái	Chất liệu: vải dù; khung bằng thép không gỉ; rộng: 100cm; cao 56	1		100	
7	Áo chống nắng	Cái	Chất liệu cotton; co giãn	2		100	
8	Sổ công tác	Quyển	Chất liệu giấy; màu trắng; khổ A4	1		100	
9	Bút ghi	Cái	Bút bi; đầu bi: 0,5 mm	2		100	
10	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4	2		100	
<b>II</b>	<b>Nguyên liệu năng lượng</b>						
1	Xăng xe khoán	Km/lít		0,2		100	Thực tế
<b>III</b>	<b>Chi phí khác</b>		Theo thực tế				

**Phụ lục VI**  
**ĐỊNH MỨC KINH, TẾ KỸ THUẬT ĐỐI VỚI THÔNG TIN,**  
**TUYÊN TRUYỀN, ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 57 /2026/QĐ-UBND ngày 01/6 /2026*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
<b>A</b>	<b>ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN</b>			
<b>I</b>	<b>Tập huấn</b>			
1	Tập huấn giảng viên khuyến nông	lớp	<p>Áp dụng định mức theo quy định tại Phần I, Phụ lục 2, Quyết định số 1390/QĐ-BNNMT ngày 20/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông</p>	
2	Tập huấn Phương pháp, nghiệp vụ và kỹ năng khuyến nông	lớp		
3	Tập huấn Ứng dụng công nghệ số trong hoạt động khuyến nông	lớp		
4	Tập huấn Thể chế, chính sách, quản lý khuyến nông	lớp		
5	Tập huấn Tổ chức sản xuất và liên kết chuỗi giá trị nông nghiệp	lớp		
6	Tập huấn Phát triển thị trường và vùng nguyên liệu đạt chuẩn	lớp		
7	Tập huấn truy xuất nguồn gốc và mã số vùng trồng	lớp		
8	Tập huấn quy trình sản xuất an toàn	lớp		
9	Tập huấn sản xuất nông nghiệp hữu cơ	lớp		
10	Tập huấn kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp	lớp		
11	Tập huấn sản xuất nông nghiệp giảm phát thải gắn với tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	lớp		
12	Tập huấn quản lý, triển khai thực hiện dự án khuyến nông	lớp		
13	Tập huấn Chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp và môi trường	lớp		
14	Tập huấn Tư vấn khuyến nông và phát triển nông dân chuyên nghiệp	lớp		
15	Tập huấn phòng tránh, khắc phục rủi ro, thiên tai	lớp		

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
<b>II</b>	<b>Khảo sát học tập</b>			
1	Khảo sát học tập mô hình công nghệ mới, liên kết chuỗi giá trị		Áp dụng định mức theo quy định tại Phần II, Phụ lục 2, Quyết định số 1390/QĐ-BNNMT ngày 20/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông	
2	Khảo sát học tập phục vụ xây dựng và nhân rộng mô hình khuyến nông			
<b>III</b>	<b>Xây dựng học liệu khuyến nông</b>			
1	Xây dựng sách điện tử dạng âm thanh (sách nói)		Áp dụng định mức theo quy định tại Phần III, Phụ lục 2, Quyết định số 1390/QĐ-BNNMT ngày 20/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông	
2	Xây dựng sách đa phương tiện			
<b>B</b>	<b>THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN</b>			
<b>I</b>	<b>Định mức sản xuất video clip, tọa đàm truyền hình</b>		Áp dụng định mức theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương	
1	Clip tin khuyến nông ngắn	Clip tin		
2	Phóng sự khuyến nông	Phóng sự		
3	Sản xuất tọa đàm truyền hình	Chương trình		
<b>II</b>	<b>Định mức xuất bản ấn phẩm khuyến nông</b>			
1	Công tác tổ chức, khai thác bản thảo			
2	Công tác biên tập bản thảo			
3	Công tác thiết kế, trình bày maket			
<b>III</b>	<b>Định mức vận hành trang web khuyến nông</b>			
1	Công tác biên tập tin, bài, ảnh, video/clip			

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2	Công tác cập nhật tin, bài, ảnh, video/clip và cơ sở dữ liệu	01 tin, bài, ảnh, 01 trang cơ sở dữ liệu		
<b>IV</b>	<b>Định mức tổ chức sự kiện khuyến nông</b>			
1	Tổ chức diễn đàn KN@NN, KN@KTNN, tọa đàm khuyến nông	01 sự kiện		
2	Tổ chức cuộc thi chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (thi sơ khảo và thi chung kết)	01 Hội thi chuyên môn		
3	Định mức tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp (thi sơ khảo và thi chung kết)	01 hội thi sản phẩm		
<b>V</b>	<b>Định mức biên giới thiệu mô hình khuyến nông và hội thảo đầu bờ khuyến nông</b>			
1	Biên giới thiệu Mô hình khuyến nông	01 biên giới thiệu mô hình		
2	Tổ chức Hội thảo đầu bờ khuyến nông	01 Hội nghị		

**Phụ lục VII**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ, KỸ THUẬT LIÊN KẾT SẢN XUẤT, TIÊU THỤ SẢN PHẨM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 51 /2026/QĐ-UBND ngày 01/6 /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
<b>A</b>	<b>ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG</b>				
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	
<b>B</b>	<b>ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ LIÊN KẾT (Áp dụng cho 01 chuỗi)</b>				
1	<b>Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết</b>				
1.1	Tư vấn xây dựng liên kết			Theo thực tế và chế độ hiện hành	
1.2	Xây dựng chuỗi				
-	Kết nối các thành viên	Lần	05	Tổ chức các cuộc họp	
-	Thành lập Hợp tác xã, Tổ hợp tác,... (liên kết ngang)	Lần	03		
-	Xây dựng quy chế hoạt động	Lần	01		
-	Thống nhất nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền, nghĩa vụ của các thành viên	Lần	02		
-	Xúc tiến thương mại, kết nối thị trường	Lần	05		
-	Triển khai mở rộng thị trường	Lần	05		
2	<b>Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết</b>				
	Máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm			Theo thực tế và chế độ hiện hành	
3	<b>Hỗ trợ vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm</b>				≤ 40%
-	Bao bì nhãn mác sản phẩm			Theo quy mô của dự án, mô hình, chu kỳ sản xuất	
<b>C</b>	<b>ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI</b>				
1	<b>Tập huấn kỹ thuật</b>				
-	Số lần	Lần	01		
-	Thời gian	Ngày	01		
2	<b>Hội nghị tổng kết</b>	<b>Hội nghị</b>	<b>01</b>		

**Phụ lục VIII**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ, KỸ THUẬT TRỒNG MỘT SỐ CÂY DƯỢC LIỆU**  
*(Áp dụng đối với các dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)*

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 51 /2026/QĐ-UBND ngày 11/6 /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Ba Kích	01 ha	Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 675/QĐ-VDL ngày 15/5/2026 của Viện Dược liệu, Bộ Y tế ban hành quy trình và định mức kinh tế kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt cho 100 cây dược liệu có giá trị kinh tế	
2	Bách bộ	01 ha		
3	Bảy lá 1 hoa	01 ha		
4	Bình vôi	01 ha		
5	Cà gai leo	01 ha		
6	Cúc hoa vàng	01 ha		
7	Đình lăng	01 ha		
8	Hà thủ ô đỏ	01 ha		
9	Hồi	01 ha		
10	Hoài Sơn	01 ha		
11	Kim tiền thảo	01 ha		
12	Kim ngân	01 ha		
13	Lá khôi (Khôi tía)	01 ha		
14	Giảo cổ lam	01 ha		
15	Quế	01 ha		
16	Sa nhân tím	01 ha		
17	Nhân trần	01 ha		
18	Ích mẫu	01 ha		
19	Gừng	01 ha		
20	Nghệ vàng	01 ha		
21	Tía tô	01 ha		
22	Trà hoa vàng	01 ha		
23	Sâm cau	01 ha		
24	Hoàng tinh hoa đỏ	01 ha		
25	Thiên niên kiện	01 ha		
26	Thổ phục linh	01 ha		